THÁNG 03 | 2014

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU
TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BSC BIDV SECURITIES COMPANY

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA VÀ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN KHUYẾN CÁO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN ĐỌC KỸ CÁC THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY VÀ QUY CHẾ ĐẤU GIÁ TRƯỚC KHI ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẤU GIÁ.

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

CÔNG TY TNHH MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: 2 Phan Chu Trinh– Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 3936 0750 Fax: (84.4) 3934 7818

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CÔNG TY TNHH MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (84.280) 3847 229 Fax: (84.280) 3847 097

TỔ CHỨC TƯ VẤN BÁN ĐẤU GIÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Trụ sở chính: Tầng 10- Tháp BIDV – 35 Hàng Vôi – Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 39352 722 Fax: (84.4) 22200669

Chi nhánh Lầu 9, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 39142956 Fax: (84.8) 38218510

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ TÀI LIỆU SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN BÁN ĐẤU GIÁ VÀ CÁC ĐẠI LÝ ĐẤU GIÁ THEO QUY CHẾ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ.

MỤC LỤC

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG LIÊN QUAN TỚI ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ 7
1. CĂN CỨ PHÁP LÝ 7
2. CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU 8
2.1. TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁN ĐẤU GIÁ BÁN CỔ PHẦN 8
2.2. TỔ CHỨC CHÀO BÁN 9
2.3. TỔ CHỨC TƯ VẤN BÁN ĐẤU GIÁ TRONG NƯỚC 9
3. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT 9
PHẦN 2: TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA 10
1. TỔNG QUAN 10
1.1. Giới thiệu về Công ty TNHH MTV Kim Loại Màu Thái Nguyên 10
1.2. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh 10
1.3. Sản phẩm chủ yếu 12
1.4. Quá trình hình thành và phát triển 12
1.5. Các thành tựu đã đạt được 14
1.6. Cơ cấu tổ chức và quản lý 14
1.7. Danh sách công ty mẹ và công ty con 20
1.8. Nguồn lao động 20
2. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP 22
2.1. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa 22
2.2. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp 27
2.3. Thực trạng tài chính và công nợ 30
2.4. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý 31
3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG 03 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA VÀ NĂM 2013 33
3.1. Tình hình hoạt động kinh doanh 33
3.2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh 3 năm trước CPH và năm 2013 40

3.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa ... 41
3.4. Vị thế của Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên trong ngành ... 42
PHẦN 3: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA ... 45
1. MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG SAU CỔ PHẦN HÓA ... 45
1.1. Tên gọi và các thông tin cơ bản ... 45
1.2. Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa dự kiến ... 45
1.3. Phương án tổ chức và quản lý điều hành Doanh nghiệp sau cổ phần hóa ... 47
2. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ ... 49
2.1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ ... 49
2.2. Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần ... 50
3. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA ... 50
3.1. Chiến lược phát triển sau cổ phần hóa ... 50
3.2. Phương án đầu tư ... 52
3.3. Chương trình sản xuất các sản phẩm ... 56
3.4. Kế hoạch kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa ... 60
PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN ... 62
1. PHƯƠNG THỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN ... 62
1.1. Đối tượng mua cổ phần ... 62
1.2. Phương thức chào bán ... 62
1.3. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán ... 64
2. LOẠI CỔ PHẦN ... 64
3. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA ... 64
4. PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN ... 66
4.1. Rủi ro về kinh tế ... 66
4.2. Rủi ro pháp lý ... 66
4.3. Rủi ro đặc thù ... 66
4.4. Rủi ro tăng chi phí đầu vào ... 67
4.5. Rủi ro của đợt chào bán ... 67

4.6. Rủi ro khác 68

5. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG CÁC THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA 68

5.1. Ban chỉ đạo cổ phần hóa 68

5.2. Doanh nghiệp cổ phần hóa 68

5.3. Tổ chức tư vấn: Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư &Phát triển Việt Nam 68

PHẦN 5: KẾT LUẬN 69

Phụ lục: Danh sách khu đất KLM Thái Nguyên đang quản lý và sử dụng 70

MỤC LỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty KLMTN 15

Hình 2: Mô hình tổ chức sau cổ phần hóa 47

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Giá trị thực tế doanh nghiệp tại thời điểm XĐGTDN 30/6/2013 23

Bảng 2: Tài sản cố định tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 30/6/2013 27

Bảng 3: Sản lượng và giá trị sản phẩm 03 năm trước cổ phần hóa và năm 2013 33

Bảng 4: Chi phí sản xuất giai đoạn 2010-2013 36

Bảng 5: Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện 39

Bảng 6: Một số chỉ tiêu chủ yếu 03 năm trước cổ phần hóa và năm 2013 40

Bảng 7: Cơ cấu Vốn điều lệ dự kiến 49

Bảng 8: Tổng hợp kế hoạch đầu tư giai đoạn 2014-2016 54

Bảng 9: Kế hoạch sản xuất giai đoạn 2014 -2016 60

Bảng 10: Các chỉ tiêu kinh doanh giai đoạn 2014 -2016 60

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG LIÊN QUAN TỚI ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ

1. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển Doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ CPH của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 26/2013/TT-BTNMT ngày 26/9/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc xác định diện tích đất loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp quy định tại Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Quyết định số 314/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015;
- Quyết định 314/QĐ-VINACOMIN ngày 12/03/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Kháng sản Việt Nam về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/4/2013 về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên;
- Quyết định số 1501/QĐ-VINACOMIN ngày 13/8/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 3/4/2013 về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên;

- Quyết định 527/QĐ-VINACOMIN ngày 3/4/2013 về việc phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam năm 2013;
- Quyết định số 208/QĐ-VIMICO ngày 27/3/2013 về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên và chuyển Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật –Vimico thành Chi nhánh Tổng công ty;
- Quyết định số 750/QĐ-VIMICO ngày 17/10/2013 v/v thay đổi nội dung Quyết định số 208/QĐ-VIMICO ngày 27/3/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin;
- Quyết định số 236/QĐ-VIMICO ngày 1/4/2013 v/v thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên;
- Quyết định số 752/QĐ-VIMICO ngày 18/10/2013 v/v thay đổi nội dung Quyết định số 236/QĐ-VIMICO ngày 1/4/2013 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin;
- Quyết định số 2279/QĐ-HĐTV ngày 4/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (đơn vị thuộc Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam) để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 1/7/2013);
- Quyết định số 212/QĐ - TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin thành công ty cổ phần.

2. CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

2.1. TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁN ĐẤU GIÁ BÁN CỔ PHẦN

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Tiếng Anh:	Hanoi Stock Exchange
Trụ sở:	Số 2 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại:	(84.4) 39360750
Fax:	(84.4) 39347818
Website:	www.hnx.vn

2.2. TỔ CHỨC CHÀO BÁN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tên Tiếng Anh:	ThaiNguyen Non-Ferrous Metals Limited Company (TMC)
Tên viết tắt:	Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên
Trụ sở:	Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại:	(84.280) 3847 229
Fax:	(84.280) 3847 097
Website:	http://www.kimloaimau.com.vn

2.3. TỔ CHỨC TƯ VẤN BÁN ĐẤU GIÁ TRONG NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Trụ sở:	Tầng 10, 11 Tòa Nhà BIDV, 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Điện thoại:	(84) 4 3952 722
Fax:	(84) 4 222 00 669
Website:	www.bsc.com.vn

3. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

- CBCNV : Cán bộ công nhân viên
- GTDN : Giá trị doanh nghiệp
- HĐKD : Hoạt động kinh doanh
- KLMTN/TMC/Công ty : Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên
- LN : Lợi nhuận
- LNTT : Lợi nhuận trước thuế
- LNST : Lợi nhuận sau thuế
- QSDĐ : Quyền sử dụng đất
- XDCB : Xây dựng cơ bản
- XĐGTDN : Xác định giá trị doanh nghiệp

PHẦN 2: TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA

1. TỔNG QUAN

1.1. Giới thiệu về Công ty TNHH MTV Kim Loại Màu Thái Nguyên

Tên Tiếng Việt: Công ty TNHH Một Thành Viên Kim Loại Màu Thái Nguyên

Tên Tiếng Anh: Thai Nguyen Non-Ferrous Metals Limited Company

Tên viết tắt: Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên

Trụ sở chính: Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (84 280) 3847 229 Fax: (84 280) 3847 097

Website: http//www.kimloaimau.com.vn

Email: thainguyentmc@gmail.com

Biểu trưng (logo):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 4600100003 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 10/5/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/2/2012.

1.2. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên đăng ký hoạt động các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu sau:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế, thi công công trình dân dụng; thiết kế, gia công và chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn mỏ, phương tiện vận tải cỡ nhỏ; Thiết kế, chế tạo và lắp đặt Palăng điện, cầu trục có sức nâng 5 tấn, tời chạy bằng động cơ điện hoặc động cơ nổ với sức kéo 10 tấn).
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
- Đúc kim loại màu
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại

- Sản xuất máy luyện kim
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Tái chế phế liệu
- Sản xuất hóa chất cơ bản
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sản xuất than cốc
- Khai thác quạng kim loại quý hiếm
- Khai thác quặng sắt
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
- Sản xuất máy chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

1.3. Sản phẩm chủ yếu

Công ty sản xuất các sản phẩm chủ yếu sau:

- Kẽm thỏi: Loại 1 hàm lượng 99,99 % Zn; Loại 2 hàm lượng 99,95 % Zn
- Thiếc thỏi: Hàm lượng 99,95 % Sn
- Bột kẽm 60%Zn; bột kẽm 90% ZnO; bột kẽm 98% Zn
- Axit sunphuaric H_2S0_4 98%

1.4. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim mầu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo quyết định số 349-CP ngày 25 tháng 9 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ.Từ khi thành lập tới nay, Công ty đã trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau gắn với việc thay đổi mô hình tổ chức và tên gọi như sau:

- Từ năm 1979 đến năm 1993: được thành lập và bắt đầu đi vào hoạt động với tên gọi: Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái với 06 đơn vị thành viên, được coi là cái nôi của ngành sản xuất kim màu của đất nước.
- Ngày 20 tháng 4 năm 1993, Thủ tướng Chính Phủ ký quyết định số 181/TTg về việc thành lập lại Công ty Kim loại màu Thái Nguyên, theo đó, đổi tên Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu thành Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng.
- Ngày 12 tháng 11 năm 2004, Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên được đổi tên thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 130/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

- Ngày 26 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 345/QĐ-TTg về việc thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Theo đó, từ năm 2006 đến nay, Công ty là công ty con của Tổng Công ty Khoáng sản –Vinacomin, là thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Ngày 17 tháng 12 năm 2010, Hội đồng thành viên Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin đã ban hành quyết định số 598/QĐ-TKS về việc đổi tên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên sang tên mới là Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên.

Qua hơn 34 năm thành lập và phát triển, Công ty đã đạt được những kết quả vượt bậc trong tổ chức và hoạt động. Từ chỗ ban đầu là một Xí nghiệp nhỏ, hiện nay Công ty có 01 Công ty con, 02 chi nhánh, 05 phân xưởng, xí nghiệp trực thuộc, và 01 Trung tâm điều dưỡng, với gần 1.800 CBCNV, hoạt động chủ yếu trên địa bàn 3 tỉnh: Thái Nguyên – Bắc Kạn – Nam Định.

Công tác quản lý từng bước được hoàn thiện phù hợp với điều kiện cụ thể của công ty và cơ chế đổi mới của Nhà nước. Công ty đã được cấp chứng chỉ hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô, trong những năm vừa qua, Công ty đã tập trung nghiên cứu, áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, từng bước cơ khí hoá vào công nghệ khai thác mỏ và luyện kim, nhằm cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao và bảo vệ môi trường. Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ đã được nghiệm thu và đánh giá cao. Đặc biệt năm 2004, đề tài sản xuất thiếc chất lượng cao bằng phương pháp tinh luyện điện phân đã được thưởng giải ba của chương trình Vifotec quốc gia. Năm 2006, Công ty đã sản xuất thành công sản phẩm kẽm kim loại đạt 99,95%Zn là sản phẩm đầu tiên của Việt Nam được sản xuất tại Nhà máy kẽm điện phân của Công ty. Năm 2009, các sản phẩm của Công ty đã được cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp giấy chất lượng và nhãn mác hàng hoá. Năm 2010, Công ty đã sản xuất thành công sản phẩm bột kẽm kim loại 99,95% được Hội sở hữu trí tuệ Việt nam công nhận tốp 50 sản phẩm vàng thời kỳ hội nhập năm 2010.

Với việc ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, cùng với sản phẩm làm ra đạt chất lượng theo tiêu chuẩn đã tạo ra thương hiệu cho các sản phẩm của Công ty được bạn bè trong và ngoài nước biết đến.

1.5. Các thành tựu đã đạt được

- Huân chương Lao động Hạng Ba, năm1984
- Huân Chương Lao Động Hạng Nhì, năm 1993
- Huân Chương Lao Động Hạng Nhất, năm 2000
- Huân Chương Độc Lập Hạng Ba, năm 2004
- Bằng khen của UBND Tỉnh, năm 2004
- Cờ thi đua đơn vị xuất sắc Bộ Công Nghiệp, năm 2005
- Giải Ba, Giải thưởng Vifcotec của Bộ Khoa Học Công Nghệ cho Công trình điện phân thiếc chất lượng cao, năm 2005
- Bằng khen của Bộ Công Nghiệp, năm 2006
- Huân Chương Độc Lập Hạng Nhì, năm 2009
- Sản phẩm bột kẽm kim loại 99,95% được Hội Sở Hữu Trí Tuệ Việt Nam công nhận top 50 sản phẩm vàng thời kỳ hội nhập năm 2010
- Nhiều bằng khen, cờ thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Các bộ ban ngành Trung ương và địa phương.

1.6. Cơ cấu tổ chức và quản lý

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên gồm: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và các bộ phận, phòng ban, xí nghiệp trực thuộc… theo sơ đồ dưới đây:

Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty KLMTN

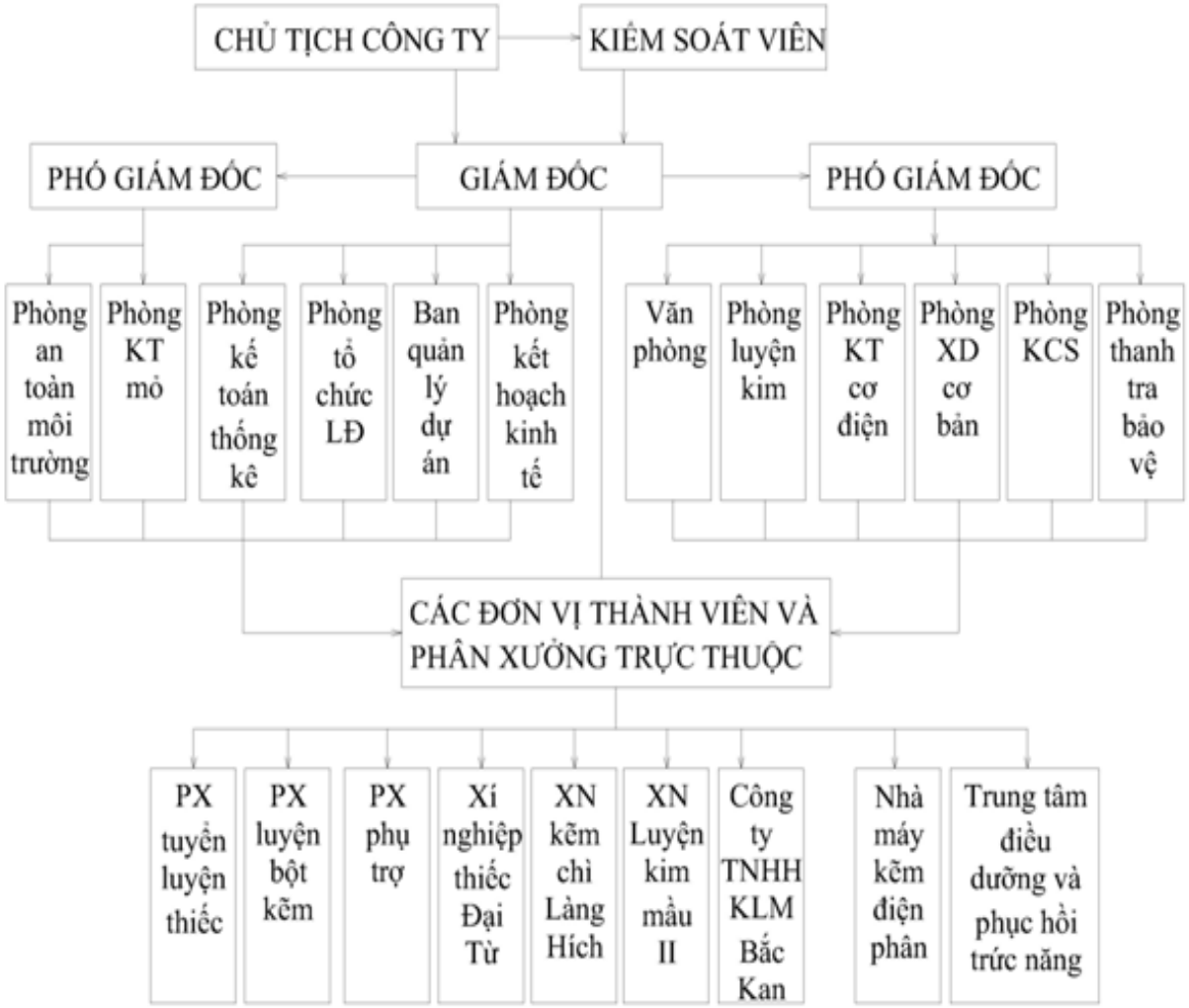

1.6.1 *Bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp*

Cơ cấu tổ chức, quản lý điều hành của Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên gồm có:

Chủ tịch công ty: là người đại diện được bổ nhiệm theo ủy quyền của chủ sở hữu công ty tại Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên; thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên và đối với công ty con do Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên đầu tư toàn bộ vốn điều lệ. Nhiệm kỳ của Chủ tịch công ty không quá 05 năm. Chủ tịch công ty có thể được bổ nhiệm lại và thay thế bất cứ khi nào theo quyết định của chủ sở hữu công ty.

Kiểm soát viên: được bổ nhiệm bởi Chủ sở hữu công ty, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp pháp, trung thực và cẩn trọng của Chủ tịch và Ban giám đốc công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên trong tổ chức thực hiền quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh tại công ty; kịp thời phat hiện ngăn ngừa và hạn chế, khắc phụt sai sót, rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty.

Ban giám đốc: Ban Giám đốc gồm 01 Giám đốc điều hành, 02 Phó giám đốc, 01 Kế toán trưởng do Chủ tịch công ty bổ nhiệm. Giám đốc có nhiệm vụ tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của Chủ tịch công ty, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật; xây dựng và trình Chủ tịch công ty các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty; đề nghị Chủ tịch công ty quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng kỷ luật đối với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng; ký kết, thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật; báo cáo Chủ tịch công ty về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch công ty và pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty; thực hiện các nghị quyết của Chủ tịch công ty, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Chủ tịch công ty thông qua;

Thành viên Ban lãnh đạo công ty

- Ông Nguyễn Minh Đường – Chủ tịch Công ty
- Ông Lê Đức Thành – Giám đốc Công ty
- Ông Nguyễn Văn Khanh – Phó giám đốc Công ty
- Ông Nguyễn Văn Định – Phó giám đốc Công ty

1.6.2 *Bộ máy giúp việc*

Bộ máy giúp việc gồm văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên có chức năng tham mưu và giúp việc, phụ trợ Chủ tịch công ty và Ban giám đốc trong quản lý, điều hành công việc. Bộ máy tổ chức và kế toán làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc, bao gồm Phòng Tổ chức lao động, phòng Kế toán thống kê, Phòng kế hoạch kinh tế và phòng Tổ chức lao động. 01 Phó Giám đốc phụ trách các lĩnh vực: công tác thăm dò, khai thác, tuyển khoán; Công tác an toàn bảo hộ lao động trong khai thác và tuyển khoáng; Công tác thi đua, khen thưởng; Công tác bảo vệ, kỷ luật; Công tác đoàn thể, quần chúng. 01 Phó Giám đốc phụ trách lĩnh vực: sản xuất luyện kim, công tác khoa học kỹ thuật, sáng kiến tiết kiệm; công tác đào tạo nâng bậc, an toàn và bảo hộ lao động các nhà máy luyện kim.

Chi tiết chức năng nhiệm vụ của các phòng ban:

a. **Phòng An toàn môi trường**

Tham mưu cho Ban Giám đốc Công ty quản lý công tác an toàn, bảo hộ lao động, công tác môi trường, công tác y tế toàn Công ty.

b. **Phòng kỹ thuật mỏ**

Làm công tác địa chất, thăm dò và khai thác khoáng sản, quản lý kỹ thuật và thiết bị tuyển khoáng, nghiên cứu, lập các dự án phát triển mở rộng hệ thống cung cấp nguyên liệu cho Công ty.

c. **Phòng kế toán thống kê**

Theo dõi tình hình hoạt động của Công ty, quản lý vốn bằng tiền, thực hiện hạch toán kinh tế theo chế độ kế toán của Nhà nước và Công ty quy định. Cung cấp các thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của Ban Giám đốc, thực hiện nhiệm vụ thống kê, quản lý kho tàng, vốn, tài sản và lập các dự toán, định mức chi tiêu, sử dụng vật tư, tài sản vốn và kinh phí.

d. **Phòng tổ chức lao động**

Chịu trách nhiệm về công tác điều động nhân sự, công tác đào tạo, tổ chức hợp lý về lao động và tiền lương; lập kế hoạch, giao khoán định mức và duyệt lương cho các bộ phận, đề bạt nâng lương cho CBCNV, theo dõi quản lý các chế độ bảo hiểm, giải quyết các chế độ khác theo quy định cho CBCNV.

e. **Ban quản lý dự án**

Tổ chức triển khai, quản lý các dự án đầu tư xây dựng của Công ty và các đơn vị thành viên

f. **Phòng kế hoạch kinh tế**

Xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Công ty và đơn vị thành viên. Lập và đôn đốc việc thực hiện kế hoạch SXKD hàng năm theo kế hoạch của Công ty đã được Tổng công ty phê duyệt, phối hợp với các phòng ban chức năng khác, quản lý hoạt động SXKD của doanh nghiệp, tham gia hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật để xây dựng giá thành sản phẩm của Công ty phù hợp với thực tiễn sản xuất, đảm bảo hiệu quả SXKD.

g. **Văn phòng:**

Có trách nhiệm tổ chức các hội nghị do Giám đốc triệu tập, chủ trì, tổ chức, điều hành các công việc văn phòng, hành chính, thông tin liên lạc, giao dịch và tiếp khách, bố trí phương tiện công tác.

h. **Phòng kỹ thuật luyện kim**

Kiểm tra và giám sát công nghệ, chịu trách nhiệm về kỹ thuật công nghệ luyện kim, xác lập các chỉ tiêu về định mức kinh tế - kỹ thuật cho khâu sản xuất luyện kim. Nghiên cứu các phương án, dự án, cải tiến và đổi mới công nghệ để áp dụng vào thực tế sản xuất của Công ty.

i. **Phòng kỹ thuật cơ điện**

Quản lý kỹ thuật về thiết bị cơ khí, cơ điện, phương tiện vận tải, bốc xúc. Lập phương án bảo dưỡng sửa chữa thiết bị, lập các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật về điện, quản lý mạng lưới cung cấp điện cho quá trình SXKD.

j. **Phòng xây dựng cơ bản**

Chịu trách nhiệm về công tác xây dựng cơ bản như xây dựng công trình, nhà xưởng, nhà ở, các công trình văn hóa… lập kế hoạch và dự toán xây dựng và sửa chữa các công trình, quản các dự án đầu tư của công ty.

k. **Phòng KCS**

Kiểm tra giám sát chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của Công ty.

l. **Phòng Thanh tra, bảo vệ**

Chịu trách nhiệm về công tác trật tự an ninh, bảo vệ tài sản của Công ty, phòng chống các tệ nạn xã hội trong CBCNV, công tác dân quân tự vệ, công tác phòng cháy chữa cháy.

1.6.3 ***Các phân xưởng sản xuất***

a. **Phân xưởng tuyển luyện thiếc**

Là phân xưởng trực thuộc Công ty, sản xuất sản phẩm luyện kim như tinh quặng thiếc, thiếc kim loại và các loại quặng khác theo quy trình công nghệ và kế hoạch được Giám đốc Công ty phê duyệt.

b. **Phân xưởng luyện bột kẽm**

Là phân xưởng trực thuộc Công ty, sản xuất bột ô xít kẽm các loại theo quy trình công nghệ và kế hoạch được Giám đốc Công ty phê duyệt.

c. **Phân xưởng phụ trợ**

Là phân xưởng trực thuộc Công ty, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị cơ điện, luyện kim, cơ khí mỏ, gia công chế tạo các sản phẩm dụng cụ thiết bị cơ điện, sửa chữa bảo dưỡng các phương tiện vận tải và các máy móc thiết bị khác phục vụ trong nội bộ Công ty.

1.6.4 ***Công ty con***

- Tên: Công ty TNHH MTV Kim Loại Màu Bắc Kạn
- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Thi – Huyện Chợ Đồn – Tỉnh Bắc Kạn
- Điện thoại: (84) 281 3843 116
- Fax: (84) 281 3843 115

- Vốn điều lệ đăng ký: 19.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp: 19.000.000.000 VND
- Vốn đăng ký góp và thực góp của Kim loại màu Thái Nguyên: 19.000.000.000 VND
- Tỷ lệ sở hữu của Kim loại màu Thái Nguyên: 100%
- Lĩnh vực hoạt động chủ yếu: Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quắng sắt; Khai thác cát, sỏi, đất sét. Sản xuất kim loại màu và kim loại quý.

1.6.5 ***Các đơn vị thành viên trực thuộc***

a. **Nhà máy Kẽm điện phân**

- Địa chỉ: Phường Bách Quang – Thị Xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại: (84 280) 3472 030
- Fax: (84 280) 3860 304
- Chức năng, nhiệm vụ: Sản xuất các sản phẩm kẽm kim loại; A xít Sulphuaric, các nguyên tố cộng sinh, đồng, cadimi xốp, chì.

b. **Xí nghiệp Kẽm chì Làng Hích**

- Địa chỉ: xã Tân Long- huyện Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại: (84 280) 3 823077
- Fax: (84 280) 3 823077
- Chức năng, nhiệm vụ: Tìm kiếm thăm dò và tổ chức khai thác tuyển các loại quặng kẽm và quặng chì cung cấp cho các phân xưởng tuyển, luyện kim, sản xuất thành các sản phẩm: Tinh quặng kẽm (sản xuất tại chỗ), tinh quặng chì, bột ô xít kẽm các loại đáp ứng nhu cầu thị trường.

c. **Xí nghiệp thiếc Đại Từ**

- Địa chỉ: Xã Hà Thượng – Huyện Đại Từ - tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại: (84 280) 3 720715
- Fax: (84 280) 3 720715
- Chức năng, nhiệm vụ: Tổ chức khai thác tuyển quặng thiếc cung cấp cho phân xưởng tuyển tinh và phân xưởng luyện thiếc tiến hành tuyển luyện thành sản phẩm cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước.

d. **Xí nghiệp luyện kim màu II**

- Địa chỉ: Phường Tân Thành- Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại: (84 280) 3 845071

- Fax: (84 280) 3845071
- Chức năng, nhiệm vụ: Sản xuất bột ô xít kẽm các loại; Chì thỏi, Bạc và hợp kim cứng đáp ứng cho nhu cầu của thị trường.

e. **Trung tâm Điều dưỡng điều trị bệnh hiểm nghèo và phục hồi chức năng lao động Nam Định**

- Địa chỉ: Xã Giao Lâm – Huyện Giao Thủy - tỉnh Nam Định.
- Điện thoại: (84 350) 3 893080
- Fax: (84 350) 3 893080
- Chức năng, nhiệm vụ: Tổ chức điều trị bệnh nghề nghiệp, điều dưỡng, dưỡng sức, phục hồi chức năng lao động cho CNVC trong và ngoài Công ty. Tổ chức cho CNVC và các đối tượng khác trong và ngoài Công ty có nhu cầu về thăm quan, nghỉ mát, du lịch tại Trung tâm.

1.7. Danh sách công ty mẹ và công ty con

1.7.1 *Công ty mẹ*

- Tên: Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin
- Địa chỉ trụ sở chính: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại: (84) 04 62876666
- Fax: (84) 04 62883333
- Tỷ lệ sở hữu hiện nay tại Công ty Kim loại màu Thái Nguyên: 100%
- Lĩnh vực hoạt động chủ yếu: Công nghiệp khoáng sản: Khảo sát, thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác, làm giàu quặng, gia công, chế tác, vận tải, mua, bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm alumin, nhôm, đồng, chì, kẽm, crôm, thiếc, đá quý, vàng, các kim loại đen, kim loại màu khác và khoáng sản khác.

1.7.2 *Công ty con*

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn. Thông tin về công ty con xem phần 1.6.4.

1.8. Nguồn lao động

1.8.1 *Thực trạng nguồn lao động*

Tại thời điểm 4/12/2013 (thời điểm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty), tổng số CBCNV có tên trong danh sách

thường xuyên của Công ty là 1.614 người, cơ cấu như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ lao động	**1.614**	
Trên đại học:	2	0,1
Đại học	253	15,7
Trung cấp, cao đẳng	561	34,8
Công nhân kỹ thuật	798	49,4
Theo hợp đồng lao động	**1.614**	
Hợp đồng không xác định thời hạn	1.394	86,4
Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	195	12,1
Hợp đồng thời vụ	25	1,5
Phân loại theo giới tính	**1.614**	
Nam	1.230	76,2
Nữ	384	23,8

Đội ngũ cán bộ nhân viên của Công ty gồm các cán bộ nhân viên có trình độ có chuyên môn, kỹ thuật giỏi, có khả năng vận hành các thiết bị máy móc, có tay nghề cao và kinh nghiệm trong sản xuất. Hàng năm, Công ty tuyển dụng công nhân kỹ thuật và kỹ sư chuyên ngành đã được đào tạo tại các trường Cao Đẳng, Đại học và tốt nghiệp loại khá, giỏi. Theo đó, tỷ trọng lao động của Công ty có trình độ cao đẳng và đại học chiếm tới 51%. Đồng thời, Công ty còn tổ chức mở các lớp bồi dưỡng tại Công ty và các trường bồi dưỡng của Tập đoàn để cán bộ nhân viên nâng cao tay nghề, trình đồ quản lý phù hợp với tình hình sản xuất trong giai đoạn hiện nay. Với mục tiêu phát triển sản xuất, Ban lãnh đạo Công ty Kim loại màu Thái Nguyên dự kiến số lượng lao động trong giai đoạn 2014-2016 sẽ tăng bình quân 8% mỗi năm và đạt 2.000 người vào cuối năm 2016.

1.8.2 *Phương án sử dụng lao động sau cổ phần hóa*

Để nâng cao hiệu quả SXKD của doanh nghiệp, phát huy được năng lực của người lao động sau khi chuyển sang công ty cổ phần; Căn cứ vào hiện trạng và nhu cầu sử dụng lao động phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Công ty sau khi chuyển sang hình thức công ty cổ phần, phù hợp với các quy định của Pháp luật về lao động, Công ty dự kiến phương án sử dụng lao động sau cổ phần hóa như sau:

Tổng số lao động tại thời điểm công bố GTDN 4/12/2013: 1.614 người

Trong đó:

- Số lao động không bố trí được việc làm và sẽ thực hiện theo Bộ luật lao động: 68 người;
- Số lao động chuyển sang Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin: 9 người (là số lao động tại Trung tâm điều dưỡng điều trị bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động Nam Định);
- Số lao động chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần: 1.537 người.

Dự kiến cơ cấu lao động chuyển sang công ty cổ phần như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ lao động	**1.537**	
Trên đại học	2	0,1
Đại học	243	15,8
Trung cấp, cao đẳng	539	35,1
Công nhân kỹ thuật	753	49,0
Theo hợp đồng lao động	**1.537**	
Hợp đồng không xác định thời hạn	1.238	80,5
Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	297	19,4
Hợp đồng thời vụ	2	0,1
Phân loại theo giới tính	**1.537**	
Nam	1.184	77
Nữ	353	23

2. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

2.1. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa

Căn cứ Quyết định số 2279/QĐ-HĐTV ngày 4/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (đơn vị thuộc Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam) để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 1/7/2013):

- Giá trị thực tế của Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2013 để cổ phần hóa là **500.731.647.580 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm tỉ bảy trăm ba mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi đồng).*

- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty Kim loại Màu Thái Nguyên tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2013 để cổ phần hóa là: **227.718.552.757 đồng** *(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bảy tỉ bảy trăm mười tám triệu năm trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng).*

Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2013 được trình bày chi tiết như sau:

Bảng 1: Giá trị thực tế doanh nghiệp tại thời điểm XĐGTDN 30/6/2013

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu		Số liệu sau khi đã xử lý tài chính	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)		(2)	(3)	(4)=(3)-(2)
A.	**TÀI SẢN ĐANG DÙNG**	**362.620.158.866**	**500.731.647.580**	**138.111.488.714**
I.	**Tài sản dài hạn**	**255.981.899.068**	**394.093.387.782**	**138.111.488.714**
1.	Tài sản cố định	229.039.350.876	355.975.722.871	126.936.371.995
a.	Tài sản cố định hữu hình	139.337.517.133	268.662.286.096	129.324.768.963
	Nhà cửa, vật kiến trúc	*85.024.163.477*	*201.538.749.420*	*116.514.585.943*
	Máy móc thiết bị	*45.711.841.271*	*55.367.225.883*	*9.655.384.612*
	Phương tiện vận tải	*8.258.603.402*	*11.186.105.769*	*2.927.502.367*
	Thiết bị dụng cụ quản lý	*342.908.983*	*570.205.024*	*227.296.041*
b.	Tài sản cố định vô hình	198.218.480	198.218.480	-
c.	Chi phí XDCB dở dang	89.503.615.263	87.115.218.295	(2.388.396.968)
2.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19.562.602.646	30.226.550.305	10.663.947.659
3.	Tài sản dài hạn khác	7.379.945.546	7.891.114.605	511.169.059
II.	**Tài sản ngắn hạn**	**106.638.259.798**	**106.638.259.798**	**-**
1.	Tiền	4.952.149.514	4.952.149.514	-
2.	Đầu tư tài chính ngắn hạn			
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	20.586.755.196	20.586.755.196	

Chỉ tiêu		Số liệu sau khi đã xử lý tài chính	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)		(2)	(3)	(4)=(3)-(2)
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	*2.769.154.375*	*2.769.154.375*	-
	Trả trước cho người bán	*11.533.749.943*	*11.533.749.943*	-
	Phải thu nội bộ ngắn hạn	*3.999.099.994*	*3.999.099.994*	-
	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-
	Các khoản phải thu khác	*2.284.750.884*	*2.284.750.884*	-
4.	Vật tư, hàng hoá tồn kho	80.521.971.443	80.521.971.443	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	577.383.645	577.383.645	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nộp thừa)	*288.286.063*	*288.286.063*	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn	*234.183.887*	*234.183.887*	-
	Tài sản ngắn hạn khác	*54.913.695*	*54.913.695*	**-**
B.	**TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG**	**7.641.202.411**	**7.641.202.411**	**-**
I.	**Tài sản dài hạn**	**2.360.332.961**	**2.360.332.961**	
1.	Tài sản cố định hữu hình	2.360.332.961	2.360.332.961	**-**
II.	**Tài sản ngắn hạn**	**5.280.869.450**	**5.280.869.450**	
1.	Công cụ dụng cụ tồn kho	5.280.869.450	5.280.869.450	**-**
C.	**TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ**	**169.417.358**	**169.417.358**	**-**
D.	**TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**	**239.970.988**	**239.970.988**	**-**
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP		**370.670.749.623**	**508.782.238.337**	**138.111.488.714**

Chỉ tiêu		Số liệu sau khi đã xử lý tài chính	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)		(2)	(3)	(4)=(3)-(2)
(A+B+C+D)				
Trong đó:				
A	**TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP**	**362.620.158.866**	**500.731.647.580**	**138.111.488.714**
E1.	Nợ thực tế phải trả	240.916.756.424	240.916.756.424	-
E2.	Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi	766.907.187	766.907.187	-
E3.	Nguồn kinh phí sự nghiệp	31.329.431.212	31.329.431.212	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP (A-(E1+E2+E3))		**89.607.064.043**	**227.718.552.757**	**138.111.488.714**

Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp

Tài sản không đưa vào cổ phần hóa:

Tài sản cố định hữu hình không cần dùng (GTCL)	**2.570.658.397**	**đồng**
Tại Công ty KLM Thái Nguyên		
- Nguyên giá	13.956.253.092	đồng
- Giá trị còn lại	2.360.332.961	đồng
Trong đó : Tài sản Viện điều dưỡng Nam định		
- Nguyên giá	1.541.164.449	đồng
- Giá trị còn lại	800.930.936	đồng
Tại Công ty KLM Bắc Kạn		
- Nguyên giá	1.326.708.729	đồng
- Giá trị còn lại	210.325.436	đồng
Công cụ dụng cụ tồn kho không cần dùng	**5.579.110.468**	**đồng**
Tại Công ty KLM Thái Nguyên có	5.280.869.450	đồng
Tại Công ty KLM Bắc Kan có	298.241.018	đồng
Tài sản cố định chờ thanh lý (GTCL)	**169.417.358**	**đồng**
Tại Công ty KLM Thái Nguyên		
- Nguyên giá	6.926.419.195	đồng
- Giá trị còn lại	169.417.358	đồng
Tại Công ty KLM Bắc Kạn		
- Nguyên giá	2.494.730.360	đồng
- Giá trị còn lại	-	đồng
Công cụ dụng cụ chờ thanh lý:		
Tại Công ty KLM Thái Nguyên		
- Nguyên giá	4.322.075.548	đồng
- Giá trị đã phân bổ	4.322.075.548	đồng
- Giá trị còn lại	-	đồng
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng	**547.342.383**	**đồng**
Tại Công ty KLM Thái Nguyên có Nhà điều dưỡng Nam Định nguồn vốn do công nhân đóng góp:		

- Nguyên giá 564.400.000 đồng
- Giá trị còn lại 239.970.000 đồng

Tại Công ty KLM Bắc Kạn:

- Nguyên giá 667.410.159 đồng
- Giá trị còn lại 307.372.383 đồng

Số tài sản này sẽ bàn giao cho tổ chức Công đoàn tại Công ty cổ phần quản lý và sử dụng để phục vụ tập thể người lao động trong Công ty. Riêng đối với tài sản hình thành từ nguồn quỹ phúc lợi (239.970.988 đồng) đã đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng Nam Định, Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên bàn giao cho công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng Sản Vinacomin quản lý theo đúng quy định, sau khi Trung tâm chuyển về trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin.

2.2. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp

2.2.1 *Tài sản cố định*

Tình hình tài sản cố định của Công ty theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc ngày 30/6/2013 thể hiện tóm tắt ở bảng sau:

Bảng 2: Tài sản cố định tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 30/6/2013

Đơn vị: đồng

Chủng loại tài sản	Nguyên giá	Khấu hao	GTCL
I. TSCĐ hữu hình	**374.757.707.122**	**232.890.439.670**	**141.867.267.452**
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	195.203.491.822	109.378.397.409	85.825.094.413
Tài sản đang dùng	*193.879.623.873*	*108.855.460.396*	*85.024.163.477*
TS không cần dùng	*1.323.867.949*	*522.937.013*	*800.930.936*
2. Máy móc thiết bị các loại	154.794.641.143	107.463.209.806	47.331.431.337
Tài sản đang dùng	*139.386.794.348*	*93.674.953.077*	*45.711.841.271*
TS không cần dùng	*11.178.009.868*	*9.618.607.843*	*1.559.402.025*
TS chờ thanh lý	*4.229.836.927*	*4.169.648.886*	*60.188.041*
3. Phương tiện vận tải	22.603.786.525	14.235.953.806	8.367.832.719
Tài sản đang dùng	*18.712.710.815*	*10.454.107.413*	*8.258.603.402*

Chủng loại tài sản	Nguyên giá	Khấu hao	GTCL
TS không cần dùng	*1.454.375.275*	*1.454.375.275*	-
TS chờ thanh lý	*2.436.700.435*	*2.327.471.118*	*109.229.317*
4. Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.155.787.632	1.812.878.649	342.908.983
Tài sản đang dùng	1.895.905.079	1.552.996.096	342.908.983
TS chờ thanh lý	259.882.553	259.882.553	-
II. TSCĐ thuê tài chính	**-**	**-**	**-**
III. TSCĐ vô hình	**570.983.295**	**372.764.815**	**198.218.480**
IV. Chi phí XDCBDD	**89.503.615.263**	**-**	**89.503.615.263**
V. TS hình thành từ quỹ KTPL	**564.400.000**	**324.429.012**	**239.970.988**

Nguồn: Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp

Kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (30/6/2013) đến nay, tình hình TSCĐ của Công ty không có biến động. TSCĐ chủ yếu của Công ty bao gồm:

- **Nhà cửa, vật kiến trúc:** Chủ yếu là trụ sở, văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất, các kho hàng hóa, vật tư của Công ty và các xí nghiệp, nhà máy.
- **Máy móc thiết bị**: Bao gồm máy móc thiết bị các loại dùng trong hoạt động SXKD của Công ty và các xí nghiệp, nhà máy như: máy nén khí, tổ máy bơm li tâm, máy gạt, hệ thống tời kéo quặng giếng nghiêng, máy phát điện, máy khoan, máy ủi, máy xúc bánh lốp gầu ngược, cầu trục lăn và thiết bị sửa chữa máy móc công trường ...
- **Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn**: Bao gồm các xe ô tô, xe tải, máy xúc, xe nâng hàng, xe ô tô tải tự đổ, xe nâng hàng của Công ty và các xí nghiệp, nhà máy.
- **Thiết bị dụng cụ quản lý**: Bao gồm các thiết bị văn phòng như máy vi tính, máy in, photocopy, hệ thống camera giám sát, hệ thống thiết bị phòng hóa nghiệm, máy hấp thụ nguyên tử, dàn âm ly điều hòa nhiệt độ, … của Công ty và các xí nghiệp, nhà máy.
- **Tài sản cố định vô hình**: là giá trị các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý đang được sử dụng.

2.2.2 *Đất đai*

a. Thực trạng quản lý và sử dụng đất

- Tổng số diện tích đất đai Công ty đang sử dụng là: 1.456.086,9 m^2, trong đó:
  - Tại tỉnh Thái Nguyên: 689.794,9 m^2. Trong đó:
    - Diện tích đất sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh và khai thác khoáng sản: 584.003,4 m^2.
    - Diện tích đất đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất: 8.315,5 m^2
    - Diện tích đất không sử dụng đề nghị thu hồi: 97.476 m^2
  - Tại tỉnh Bắc Kạn: 761.567 m^2 sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh và khai thác khoáng sản.
  - Tại tỉnh Nam Định: 4.725 m^2 sử dụng làm trung tâm điều dưỡng bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng.
- Diện tích nhà xưởng đang sử dụng: 32.258,3m^2
- Diện tích nhà xưởng không cần dùng: 189m^2

(Danh sách chi tiết các khu đất, theo phụ lục đính kèm)

Theo Thông tư số 26/2013/TT-BTNMT ngày 26/9/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khu đất 4.725m^2 tại Xã Giao Lâm, huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định sử dụng làm Trung tâm điều dưỡng bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động; lô đất 4.584,3m^2 đất sử dụng làm sân bóng đá tại Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá.

b. Một số điểm lưu ý về tình hình sử dụng đất

Trước khi thực hiện việc xây dựng Phương án cổ phần hóa, Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên đã có văn bản số 982/VB-KLM-XDCB ngày 16 tháng 5 năm 2013 gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn và Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định xin ý kiến về phương án sử dụng đất khi chuyển thành Công ty cổ phần cho các khu đất Công ty đang quản lý và sử dụng, trong đó, toàn bộ đất đai Công ty tiếp tục quản lý và sử dụng sau cổ phần hóa đều được đề nghị theo hình thức thuê đất. Do đó, Công ty không phải xác định giá trị các khu đất đó để tính vào giá trị doanh nghiệp. Đến nay, Công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn và Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định. Do đó, mục đích sử dụng các lô đất của Công ty tại địa bàn hai tỉnh này có thể thay đổi khi Công ty nhận được ý kiến trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền.

Phương án sử dụng các lô đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên xác nhận tại văn bản số 176/UBND-KTTH ngày 24/01/2014.

Nội dung chính của phương án sử dụng đất Công ty đã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt như sau:

- Diện tích đất Công ty tiếp tục quản lý và sử dụng: 1.345.570,4 m^2. Trong đó:

Phân theo địa bàn và hình thức pháp lý của đất:

- Diện tích đất thuê trả tiền hàng năm: 1.296.221,1 m^2, bao gồm:
    - Tại tỉnh Thái Nguyên: 579.419,1 m^2 sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh và khai thác khoáng sản
    - Tại tỉnh Bắc Kạn: 716.802 m^2 sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh và khai thác khoáng sản
- Diện tích đất giao được miễn tiền thuê đất: 49.349,3 m^2, bao gồm:
    - Tại tỉnh Thái Nguyên: 4.584,3 m^2 sử dụng cho hoạt động phúc lợi công cộng
    - Tại tỉnh Bắc Kạn: 44.765 m^2 sử dụng để xây dựng khu tập thể công nhân

Phân theo mục đích sử dụng:

- Diện tích đất làm trụ sở văn phòng: 39.038 m^2
- Diện tích đất phục vụ cho hoạt động phúc lợi công cộng: 4.584,4 m^2
- Diện tích đất sử dụng làm nhà ở tập thể cho CBCNV: 37.925 m^2
- Diện tích đất sử dụng cho SXKD và khai thác khoáng sản: 1.264.023 m^2

- Chuyển công ty mẹ (Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin) quản lý khu đất tại xã Quất Lâm huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định: 4.725 m^2 sử dụng làm Trung tâm điều dưỡng bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động.
- Chuyển mục đích sử dụng: 8.315,5 m^2 đất tại phường Tân Lập và phường Tân Thành Thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên để làm nhà ở cho CBCNVC.
- Chuyển địa phương quản lý khu đất tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên: 97.476 m^2 hiện không sử dụng

2.3. Thực trạng tài chính và công nợ

Thực trạng về tài chính, công nợ của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo sổ sách kế toán sau khi đã xử lý tài chính tại thời điểm kết thúc ngày 30/6/2013 như sau:

- **Vốn chủ sở sở hữu** **89.607.064.043 đồng**

Trong đó:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu 85.537.347.733 đồng

- Quỹ dự phòng tài chính	18.086.093.090 đồng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(14.511.416.780) đồng
- Nguồn vốn Đầu tư XDCB	495.040.000 đồng
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**31.329.431.212 đồng**
Các khoản phải thu	**20.586.755.196 đồng**
- Phải thu ngắn hạn	20.586.755.196 đồng
- Phải thu dài hạn	0 đồng
Nợ phải trả	**241.683.663.611 đồng**
- Nợ ngắn hạn	167.645.640.362 đồng
Trong đó, Quỹ Khen thưởng phúc lợi	766.907.187 đồng
- Nợ dài hạn	74.038.023.249 đồng

Nguồn: Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/2013

2.4. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý

2.4.1 *Công nợ phải thu Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái:*

Các khoản công nợ phải thu Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái không có khả năng thu hồi với tổng giá trị là: 24.613.402.461 đồng đã được xử lý tài chính theo Quyết định số 945/QĐ-VIMICO ngày 30/12/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty khoáng sản-Vinacomin trước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa như sau:

- Dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập là 23.493.225.800 đồng để xóa nợ.
- Hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2013 của Công ty: 1.120.176.661 đồng.

Đối với công nợ phải thu Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đã xử lý này, Công ty Cổ phần và người chịu trách nhiệm quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty có trách nhiệm theo dõi, nếu thu hồi được thì chuyển trả về cho Nhà nước.

2.4.2 *Vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái*

Ngày 17 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên đã làm Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn nhưng chưa có Quyết định phá sản của Tòa án. Do đó, khoản tiền đã đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái, số tiền 562.602.646 đồng (có nguồn gốc USD nên được xác định lại theo quy định là 1.020.246.000 đồng, trong đó đã trích

lập dự phòng 562.602.646 đồng), Công ty Cổ phần có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ đối với khoản góp vốn này

2.4.3 *Vốn đầu tư công trình Bệnh viện Bản Thi - Chợ Đồn*

Công trình Bênh viện Chợ Đồn đã được phê duyệt báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quyết định số 971/QĐ-BCT ngày 7/2/2014 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành Bệnh viện Chợ Đồn với tổng giá trị quyết toán vốn đầu tư là 22.684.801.266 đồng, trong đó nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Ngân sách Nhà nước cấp là 20.004.223.000 đồng, vốn của Công ty là 2.680.578.266 đồng. Ngày 31/10/2012, UBND tỉnh Bắc Kạn có công văn số 2957/UBND-VX về việc đồng ý tiếp nhận Công trình bệnh viện Chợ Đồn từ Công ty Kim loại màu Thái Nguyên. Do đó, trong báo cáo XĐGTDN đã xử lý chuyển Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định. Công ty Kim loại màu Thái Nguyên đang tiến hành làm thủ tục bàn giao Công trình Bệnh viện Chợ Đồn cho UBND Tỉnh Bắc Kạn.

2.4.4 *Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang*

Khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang công trình hệ thống tời dây Bô luông- Ao Bèo Xí nghiệp Chợ Điền bị đình hoãn, giá trị 556.186.497 đồng, Công ty sẽ bàn giao Công ty Cổ phần kế thừa và thực thiện tiếp.

2.4.5 *Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp*

Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn sẽ bàn giao về Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin theo nội dung hướng dẫn tại văn bản số 6671/VINACOMIN-KT ngày 16/12/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Sau khi nhận bàn giao tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn, Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin sẽ giao cho Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên theo dõi, quản lý, bảo vệ không để xảy ra mất mát, hư hỏng đến thời điểm Tổng công ty có quyết định xử lý theo quy định pháp luật.

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG 03 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA VÀ NĂM 2013

3.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Bảng 3: Sản lượng và giá trị sản phẩm 03 năm trước cổ phần hóa và năm 2013

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
I	**Sản lượng tiêu thụ**					
1	Kẽm thỏi	tấn	9.552	10.008	7.595	8.306
2	Bột kẽm 90% ZnO	tấn	889	617	278	435,6
3	Tinh quặng chì 50% Pb	tấn	1.039	1.800	1.393	1.366
4	Axit sunfuaric	tấn	6.599	8.002	5.682	8.682
II	**Doanh thu**		**440.428**	**517.570**	**386.545**	**435.323**
1	Kẽm thỏi	trđ	377.312	408.759	290.111	332.257
2	Bột kẽm 90%ZnO	trđ	22.691	18.980	8.375	12.935
3	Tinh quặng chì 50%Pb	trđ	14.277	41.869	30.146	26.861
4	Axit sunfuaric	trđ	6.038	7.242	16.024	13.457
5	Sản xuất Khoáng sản khác	trđ	13.322	20.435	29.434	42.971
6	Hoạt động tài chính	trđ	2.258	6.968	830	126
7	Thu nhập khác	trđ	4.530	13.317	11.625	6.717
IV	**Lợi nhuận**	trđ	**16.310**	**1.104**	**2.209**	**(4.753)**
1	Kẽm thỏi	trđ	24.254	(1.735)	3.008	7.511
2	Bột kẽm 90%ZnO	trđ	1.123	343		80
3	Tinh quặng chì 50%Pb	trđ	1.523	(978)		(187)
4	Axit sunfuaric	trđ	(420)	(3.107)	109	885

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
5	Sản xuất K.sản khác	trđ	2.455	3.968	4.161	3.245
6	Hoạt động tài chính	trđ	(12.036)	(9.538)	(14.117)	(15.780)
7	Thu nhập khác	trđ	(589)	12.151	9.048	(506)

Nguồn: Phương án cổ phần hóa và BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2010-2012, BCTC hợp nhất năm 2013

- Năm 2011, số lượng đơn đặt hàng của Tổng công ty tăng làm sản lượng tiêu thụ của kẽm thỏi và quặng chì tăng lần lượt là 4,8% và 73,2%. Nhờ đó, doanh thu từ hai sản phẩm này tăng tương ứng là 31.447 triệu đồng và 27.592 triệu đồng kéo theo doanh thu hợp nhất của Công ty tăng 17,51%. Tuy nhiên, trong năm này, giá vốn hàng bán cùng các chi phí của doanh nghiệp đều tăng mạnh, đặc biệt giá vốn hàng bán tăng 28% khiến lợi nhuận của Công ty giảm xuống còn 1.104 triệu đồng.
- Năm 2012, tình hình kinh tế thế giới khó khăn, nhu cầu đối với các sản phẩm của Công ty giảm khiến cho sản lượng tiêu thụ của tất cả các mặt hàng đều giảm với mức bình quân là 32,7%. Do vậy, doanh thu trong năm này của Công ty giảm 25,32% so với năm 2011.
- Năm 2013, do phát sinh một số chi phí ngoài đơn giá không được Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin thanh toán (3.352.820.675 đồng) và chi phí trợ cấp mất việc làm cho số lao động dôi dư sau cổ phần hóa (3.024.742.258 đồng) nên mặc dù lợi nhuận từ sản phẩm kẽm thỏi đạt 7.511 triệu đồng (tăng 149,7%) nhưng Công ty vẫn không có lãi.
- Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái, giá bán các sản phẩm chính của Công ty giảm do tác động của giá thế giới, trong khi các chi phí cố định không thay đổi và chi phí sản xuất tăng cao, Công ty đã tận dụng tối đa các nguồn lực hiện có, tích cực tìm kiếm để sản xuất và tự tìm nguồn tiêu thụ một số sản phẩm khác có hiệu quả, bao gồm: tận thu quặng thiếc, luyện thiếc gia công cho Tổng công ty, sản xuất quặng chì sunfua, quặng chì ô xít… Vì vậy, doanh thu và lợi nhuận của hoạt động sản xuất khoáng sản khác của Công ty có xu hướng tăng trung bình lần lượt là 47,8% và 14,82%.

3.1.1 *Nguyên vật liệu*

a. Nguồn nguyên vật liệu

Hoạt động SXKD của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thực hiện theo mô hình chuyên môn hóa khép kín, từ khâu khai thác đến chế biến ra sản phẩm cuối cùng là kẽm thỏi chất lượng 99,95- 99,99%Zn, bột oxit kẽm 90%ZnO, tinh quặng chì 50%Pb. Nguyên liệu dùng để sản xuất các sản phẩm nêu trên, được sử dụng từ quặng kẽm chì sun fua và quặng kẽm ô xít. Nguồn nguyên liệu này được khai thác từ 02 mỏ là: Mỏ kẽm chì Chợ Điền và mỏ kẽm chì Làng Hích, do Công ty Kim loại màu Thái Nguyên quản lý. Tài nguyên còn lại sau năm 2013 của 02 mỏ trên như sau:

- Quặng ô xít kẽm: 2.725.447 tấn; Qui kim loại tương đương 180.000 tấn kẽm kim loại.
- Quặng kẽm chì sunfua: 3.511.213 tấn; Qui kim loại tương đương 175.000 tấn kẽm kim loại và 77.750 tấn kim loại chì.

b. Sự ổn định của nguồn nguyên vật liệu

Do ưu thế của mô hình sản xuất chuyên môn hóa và nguồn tài nguyên tại các mỏ được giao quản lý, nên từ khi được thành lập (28/2/1980) đến nay, nguyên liệu luôn được cung ứng ổn định cho sản xuất. Trong những năm tiếp, với trữ lượng tài nguyên còn lại nêu trên, nguồn nguyên liệu cung cấp cho sản xuất của Công ty vẫn được giữ ổn định.

c. Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận

Bên cạnh nguyên vật liệu chính là quặng thô do Công ty tự khai thác không phải mua ngoài, trong quá trình khai thác, tuyển khoáng, chi phí để sản xuất ra 01 tấn quặng còn phụ thuộc vào các chi phí nguyên, nhiên vật liệu khác như: xăng dầu, than, hóa chất công nghiệp, điện năng... Giá cả các nhiên liệu, vật liệu phụ này luôn biến động theo thị trường và các chính sách quản lý của Nhà nước. Chi phí nguyên, nhiên vật liệu chiếm tỷ trọng chủ yếu trong giá thành các sản phẩm của Công ty. Vì vậy giá cả nguyên nhiên vật liệu có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, lợi nhuận hàng năm của Công ty. Cụ thể, tỷ trọng chi phí nguyên nhiên vật liệu trong giá thành các sản phẩm của Công ty trong 03 năm qua như sau:

- Kẽm thỏi: từ 29%-60% (tỷ trọng này biến động nhiều do giá vật tư nguyên vật liệu mua vào, thuế, phí phục vu viêc sản xuất kẽm thỏi biến động nhiều)
- Bột kẽm 60%: 82%
- Bột kẽm 90%: 65%-71%
- Tinh quặng chì: 77%-83%

3.1.2 *Chi phí sản xuất*

Bảng 4: Chi phí sản xuất giai đoạn 2010-2013

Khoản mục	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Giá trị (triệu đ)	%/DTT	Giá trị (triệu đ)	%/DTT	Giá trị (triệu đ)	%/DTT	Giá trị (triệu đ)	%/DTT
Giá vốn hàng bán	358.339	83,1%	460.449	92,6%	326.834	87,4%	383.184	89,4%
Chi phí bán hàng	2.039	0,5%	46	0,0%	163	0.0%	170	3,9%
Chi phí QLDN	42.239	9,8%	38.300	7,7%	39.815	10,6%	33.592	7,8%
Chi phí tài chính	14.294	3,3%	16.506	3,3%	14.947	4,0%	15.907	3,7%

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2010-2012, BCTC hợp nhất 31/12/2013

Do các sản phẩm chủ yếu của Công ty do Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin tiêu thụ theo các hợp đồng ký hàng năm trên cơ sở kế hoạch sản xuất của Công ty nên Công ty gần như không phải chịu các chi phí bán hàng đối với các sản phẩm chính này.

Chi phí QLDN chiếm tỷ trọng từ 7,7-10,6% doanh thu thuần hàng năm. Đây là tỷ trọng khá cao so với các doanh nghiệp sản xuất. Tuy nhiên, do đặc thù ngành sản xuất, khai thác kinh doanh khoáng sản là hoạt động trên địa bàn vùng sâu vùng xa, đi lại khó khăn, trải rộng, phân tán, quản lý số lượng công nhân nhiều nên hoạt động quản lý doanh nghiệp cần ngân sách lớn hơn các doanh nghiệp sản xuất khác. Trong chi phí QLDN của Công ty thì chi phí nhân viên quản lý chiếm tỷ trọng lớn nhất, bình quân 50% tổng chi phí QLDN hàng năm (tỷ trọng năm 2013 là 56,4%), tiếp theo là các chi phí bằng tiền khác và chi phí khấu hao: tỷ trọng chi phí khấu hao và chi phí bằng tiền khác trên tổng chi phí QLDN năm 2013 lần lượt là 26,6% và 7,3%. Chi phí bằng tiền khác năm 2013 chủ yếu là chi phí trợ cấp mất việc làm (chiếm 9% tổng chi phí QLDN năm 2013).

Chi phí tài chính của Công ty chiếm tỷ trọng trung bình trong giai đoạn 2010-2013 là 3,58%/năm. Tỷ trọng này tương đối cao, chủ yếu do lãi suất vay cao. Đối với các khoản vay ngắn hạn phục vụ cho sản xuất kinh doanh, lãi suất vay đối với các khoản vay từ Tổng công ty trung bình từ 6-9%/năm, trong khi lãi suất vay từ ngân hàng là 9,5-12%/năm. Đối với các khoản vay dài hạn phục vụ cho các dự án, Công ty vay với lãi suất trung bình là 15%/năm.

3.1.3 *Trình độ công nghệ*

a. **Công nghệ khai thác, tuyển khoáng:**

Công ty sử dụng công nghệ khai thác hầm lò và lộ thiên. Trình độ công nghệ khai thác đạt mức trung bình tiên tiến.

Công nghệ tuyển khoáng được sử dụng gồm tuyển nổi, tuyển từ và tuyển trọng lực. Hiện nay, cả 2 xưởng tuyển nổi kẽm chì của Công ty đều vừa được cải tạo nâng công suất xử lý quặng nguyên khai lên gần gấp đôi so với thiết kế ban đầu, đặc biệt đã bổ sung thêm dây chuyền làm khô tinh quặng bằng máy lọc chân không (trước đây cả 2 xưởng đều không có), qua đó giảm được rất lớn chi phí đóng bao sản phẩm, chi phí sấy khô tinh quặng tại Nhà máy kẽm, cũng như cải thiện điều kiện làm việc độc hại cho người lao động (chủ yếu là nữ). Các chỉ tiêu công nghệ đang dần ổn định và hầu hết đều tốt hơn trước khi cải tạo. Qua việc cải tạo nâng cấp, Công ty đã chỉ đạo các đơn vị bố trí lại các các vị trí làm việc một cách liên hoàn và khá phù hợp nên đã giảm được đáng kể lực lượng lao động so với trước kia, năng suất cơ bản đáp ứng được yêu cầu kinh tế kỹ thuật.

b. **Về luyện kim, cơ khí:**

Hiện nay, Công ty đang sử dụng cả công nghệ hỏa luyện và thủy luyện để sản xuất kim loại. Trình độ công nghệ của Công ty được đánh giá ở mức trung bình tiên tiến.

- Công nghệ hỏa luyện bột kẽm ô xýt 90% ZnO bằng lò đứng:

  Hiện Công ty đang duy trì sản xuất 1 dây chuyền luyện bột 90%Zn bằng lò đứng công xuất 600 – 720 tấn/năm. Đây là công nghệ lạc hậu, thực thu thấp nhưng sản phẩm sản xuất ra có giá trị cao và đang được tiêu thụ hết.

- Điện phân tinh luyện thiếc:

  Công ty đã đầu tư 2 dây chuyền điện phân thiếc với tổng công suất 1.000 tấn/năm bằng công nghệ thủy luyện. Đây là công nghệ đang áp dụng phổ biến để sản xuất thiếc 99,95%Sn.

- Luyện bột kẽm ôxit kẽm 60% Zn hỏa luyện bằng lò quay:

  Đây là công nghệ tiên tiến, hiện nay được áp dụng rộng rãi, dễ cơ khí hóa và tự động hóa.

- Điện phân đúc thỏi kẽm, sử dụng công nghệ thủy luyện kẽm: Nhà máy được đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến, áp dụng tự động hóa trên 70%.

3.1.4 *Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới*

Trong những năm gần đây, Công ty đã nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới từ nguồn

kinh phí của Công ty như: Bột kẽm kim loại, quặng thiếc tận, than cám tuyển, quặng sắt thô, quặng sắt mịn, phụ gia xi măng, bột ô xit kẽm 90% ZnO, bã bismuts, vàng thô, bạc thô.

Dự kiến trong các năm tới, Công ty sẽ nghiên cứu các sản phẩm: bột sunfat đồng, bột ôxit chì, tinh quặng Pirit, tinh quặng thiếc, tinh quặng đồng, tinh quặng chì, tinh quặng kẽm và tinh quặng bismut.

3.1.5 *Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ*

Công ty Kim loại màu Thái Nguyên đã và đang thực hiện hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO: 752- 2004. Các sản phẩm do Công ty sản xuất đã được Trung tâm chứng nhận phù hợp QUACERT cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 752-2004. Công tác quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm của Công ty được thực hiện bởi phòng chuyên môn là Phòng KCS với trang thiết bị phân tích tiên tiến. Phòng KCS chịu trách nhiệm về kiểm tra lấy mẫu phân tích, nguyên, nhiên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm theo công đoạn của công nghệ sản phẩm hoàn thành nhập kho và bán hàng.

3.1.6 *Hoạt động marketing*

Công ty đã và đang áp dụng các hình thức sau:

- Tham gia các hội chợ, triển lãm nhằm tiếp xúc khách hàng để mở rộng thị trường có tính cạnh tranh trong tiêu thụ sản phẩm.
- Sử dụng dịch vụ hậu bán hàng như đảm bảo và bảo hành chất lượng sản phẩm, sẵn sàng nhận lại những hàng hóa xác suất sai hỏng chất lượng và bù đắp những thiệt hại cho khách hàng.
- Chào mua, bán hàng cạnh tranh rộng rãi trên các hệ thống thông tin như: mạng nội bộ, trang Web riêng của Công ty nhằm nâng cao tính cạnh tranh và quảng bá đến khách hàng trong và ngoài nước.
- Đưa hàng hóa đến tận nơi cho khách hàng và tiếp thu lắng nghe ý kiến của khách hàng để kịp thời điều chỉnh trong dịch vụ hoạt động marketing tốt hơn.

3.1.7 *Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế, bản quyền*

Sản phẩm do Công ty sản xuất ra như: Kẽm thỏi, bột ô xít kẽm 90%ZnO đã được Trung tâm QUACERT cấp chứng nhận bản quyền đạt tiêu chuẩn ISO: 752- 2004.

3.1.8 *Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết*

Bảng 5: Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện

TT	Tên hợp đồng	Giá trị (Tr.đ)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác
1	Hợp đồng mua bán kẽm thỏi số: 01/2013/HĐKD	378.400	01/01 - 31/12/2013	Kẽm thỏi (99,95-99,99%Zn)	Tổng Cty khoáng sản Vinacomin
2	Hợp đồng mua bán axit sunfuric số: 01/2013/HĐKD	13.375,7	01/01-31/12/2013	Axit Sunfuric	Tổng Cty khoáng sản Vinacomin
3	Hợp đồng mua bán Tinh quặng chì số 319/HĐ-KLM-KHKT	2.687,3	24/6 - 15/7/2013	Tinh quặng chì	Công ty CP Kim loại màu Bắc Bộ
4	Hợp đồng phối hợp kinh doanh số: 01/2014/HĐKD	Giá và số lượng theo các hợp đồng mua bán ba bên giữa Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin –KLMTN và khách hàng tại thời điểm ký hợp đồng mua bán	01/01-31/12/2014	kẽm thỏi, axít sunfuaric, tinh quặng chì, bột kẽm ô xít 90% ZnO…	Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin
5	Hợp đồng mua bán Tinh quặng Sunfua chì tuyển nổi số: 19/HĐ-KLM-KHKT	3.261,6	10/01-31/01/2014	Tinh quặng Sulfua chì tuyển nổi	Công ty CP Kim loại màu Bắc Bộ

3.2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh 3 năm trước CPH và năm 2013

Bảng 6: Một số chỉ tiêu chủ yếu 03 năm trước cổ phần hóa và năm 2013

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	344.917	364.230	408.627	370.571
Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán	Triệu đồng	123.668	124.998	122.798	83.524
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	181.191	170.240	187.583	189.808
Trong đó, Nợ quá hạn	Triệu đồng	-	-	-	-
Nợ dài hạn	Triệu đồng	38.992	68.037	93.907	67.094
Trong đó, Nợ quá hạn	Triệu đồng	-	-	-	-
Nợ phải thu khó đòi	Triệu đồng	23.206	23.206	23.206	
Tổng số lao động làm việc thực tế	người	1.820	1.830	1.548	1.536
Tổng quỹ lương	Triệu đồng	94.656	124.942	91.982	72.840
Thu nhập bình quân 1 người/tháng[1]	Nghìn đồng	4.830	6.073	5.411	4.766
Các sản phẩm chủ yếu (bán hàng)					
Kẽm thỏi	*tấn*	*9.552,20*	*10.007,81*	*7.594,54*	*8.300*
Bột kẽm 80% - 90% Zn0	*tấn*	*889*	*617,30*	*278,11*	*400*
Tinh quặng chì tuyển nổi 50%Pb	*tấn*	*1.039,28*	*1.799,56*	*1.392,55*	*1.392*
Axit sunfuaric	*tấn*	*6.599,25*	*8.002,10*	*5.682,45*	*7.600*
Tổng doanh thu [2]	Triệu đồng	440.428	517.570	386.545	435.323
Tổng chi phí	Triệu đồng	424.118	516.467	384.336	440.076
Lợi nhuận thực hiện	Triệu đồng	16.310	1.104	2.209	(4.753)

[1] Bao gồm lương và các khoản thu nhập khác
[2] Bao gồm Tổng doanh thu, Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.926	245	1.904	(4.753)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn nhà nước	%	8,83	0,20	1,51	

Nguồn: Phương án cổ phần hóa, BCTC hợp nhất 31/12/2013

3.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa

Trong quá trình hoạt động, Công ty Kim loại màu Thái Nguyên chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị như sau:

3.3.1 *Khó khăn*

- Những diễn biến bất thường của tình hình kinh tế thế giới như khủng hoảng nợ công, bất ổn định chính sách tiền tệ, khủng hoảng việc làm trầm trọng, lạm phát tăng cao và suy thoái kinh tế toàn cầu tác động bất lợi tới kinh tế trong nước và hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam. Sản xuất của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên gặp nhiều khó khăn do giá nhiên liệu, điện, than, xăng dầu và các loại phí môi trường, thuế tài nguyên tăng cao, trong khi đó giá bán các sản phẩm kim loại màu giảm mạnh trên thị trường thế giới và trong nước do suy thoái và sức cầu suy giảm.
- Nạn khai thác và mua bán trái phép tài nguyên khoáng sản vẫn diễn biến phức tạp.
- Điện áp cung cấp cho khu vực sản xuất thường xuyên không ổn định và ảnh hưởng tới sản lượng, chất lượng sản phẩm.
- Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu nên một số sản phẩm do Công ty sản xuất nhu cầu tiêu thụ chậm, cầm chừng, dẫn đến lượng tồn kho lớn, kế hoạch SXKD phải điều chỉnh giảm để hạn chế tồn kho.

3.3.2 *Thuận lợi*

- Công ty Kim loại màu Thái Nguyên là một trong những doanh nghiệp lớn của Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin, với đội ngũ kỹ sư có trình độ, kinh nghiệm và lực lượng lao động lành nghề. Uy tín và thương hiệu của Công ty đã được khách hàng trong và ngoài nước biết đến.

- Công ty có lợi thế lớn nhất là hoàn toàn chủ động nguyên liệu cho sản xuất từ nguồn quặng do Công ty tự khai thác. Các mỏ quặng kẽm chì tại địa bàn hoạt động của Công ty và công ty con chiếm 80% trữ lượng kẽm chì cả nước.
- Thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu theo cơ chế mua bán nội bộ trong Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin nên nguồn thu của Công ty luôn ổn định, đảm bảo tài chính cho hoạt động.
- Công tác chăm lo đời sống và việc làm của người lao động luôn được lãnh đạo Công ty quan tâm đặt lên hàng đầu, tương xứng với đóng góp của CBCNV như chế độ tiền lương, ăn ca, điều kiện làm việc, sinh hoạt…luôn được duy trì và cải thiện. Nhờ đó, đã tạo được niềm tin trong đội ngũ CBCNV yên tâm gắn bó xây dựng đơn vị; đồng thời tập thể CBCNV trong Công ty rất tích cực tham gia các phong trào thi đua đóng góp sáng kiến cải tiến kỹ thuật nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty ngay trong những lúc tình hình sản xuất gặp nhiều khó khăn.

3.4. Vị thế của Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên trong ngành

3.4.1 *Vị thế của Công ty*

Công ty Kim loại màu Thái Nguyên hiện tại là doanh nghiệp hàng đầu trong nước khai thác, chế biến chì, kẽm và tinh luyện thiếc, là cái nôi của ngành khai thác chế biến kim loại màu Việt Nam. Là đơn vị duy nhất sản xuất kẽm thỏi từ quặng ở Việt Nam với sản lượng bằng 12-15% tổng nhu cầu tiêu thụ kẽm trong nước, Công ty cũng là đơn vị duy nhất hiện nay sản xuất các sản phẩm bột kẽm oxit làm từ quặng kẽm, có sản lượng khai thác quặng, các loại tinh quặng kẽm chì, năng lực điện phân thiếc đứng đầu Việt Nam. Công ty đang sở hữu các mỏ chì kẽm lớn nhất nước (chỉ tính các mỏ đã được thăm dò).

3.4.2 *Triển vọng và định hướng phát triển ngành:*

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng. Đứng đầu trong chuỗi giá trị sản xuất, ngành khoáng sản cung cấp đầu vào cho rất nhiều ngành công nghiệp sản xuất, chế tạo, xây dựng. Do đó, sự phát triển của kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng sẽ tạo ra sức cầu quan trọng cho sản phẩm ngành khoáng sản. Dự báo về tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới và Việt Nam trong các năm tới cho thấy nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất còn rất lớn, do vậy tiềm năng phát triển ngành khoáng sản vẫn còn nhiều. Trung Quốc không chỉ là nhà cung cấp mà còn là nước tiêu thụ khoáng sản nhiều nhất trên thế giới. Đối với Việt Nam, Trung Quốc là bạn hàng lớn nhất. Được đánh giá là nước có tiềm năng phát triển kinh tế lớn nhất hiện nay, lại có vị trí địa lý ngay gần Việt Nam, nhu cầu nhập khẩu khoáng sản của Trung Quốc gia tăng mạnh mẽ sẽ thúc đẩy ngành khoáng sản Việt Nam.

Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp khai khoáng của Việt Nam chưa đầu tư đúng mức cho kỹ thuật, đa số áp dụng hệ thống khai thác lộ thiên, thủ công, gây lãng phí tài nguyên và ảnh hưởng môi trường sinh thái. Nhằm khắc phục tình trạng lãng phí tài nguyên khoáng sản và dự trữ cho phát triển trong tương lai, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển khoáng sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, theo đó:

Một số quan điểm chỉ đạo phát triển khai khoáng như sau:

- Việc thăm dò, khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, sử dụng phù hợp với tiềm năng của từng loại khoáng sản và nhu cầu của các ngành kinh tế;
- Chế biến khoáng sản phải sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và tao ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và mức độ chế biến sâu khoáng sản.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để tiếp thu khoa học hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến trong điều tra, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.
- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, thăm dò khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động khoáng sản, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ tài nguyên. Thí điểm việc đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản để tiến tới thực hiện rộng rãi phương pháp quản lý trên.

Về thăm dò, khai thác, chế biến quặng chì kẽm và bảo vệ môi trường

- Việc khai thác quặng chỉ phục vụ cho dự án chế biến sâu thành kim loại chì, kẽm; không xuất khẩu quặng chì - kẽm. Các khu vực quặng mới phát triển tại Bắc Kạn, Cao Bằng đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.
- Tăng cường và tiến tới bắt buộc sử dụng các công nghệ thân thiện với môi trường.

3.4.3 *Định hướng phát triển của Công ty*

Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm ổn định và phát triển Công ty trong điều kiện kinh tế khó khăn và thách thức như hiện tại:

- Triển khai đúng tiến độ các dự án khai, tuyển, luyện kim đã lập, đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở các sản phẩm chủ đạo là kim loại Kẽm, Chì, Thiếc và các khoáng sản đi kèm;
- Tiếp tục cải tiến công nghệ, thiết bị theo hướng phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc, tăng năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động để Công ty phát triển bền vững.
- Duy trì và từng bước nâng cao năng lực sản xuất của Công ty. Phấn đấu tăng năng lực sản xuất bình quân 15%/ năm trong giai đoạn 2014-2020.

- Nhanh chóng xin cấp phép và đầu tư các mỏ mới nhằm tăng sản lượng với sản phẩm cũ, bổ xung thêm sản phẩm mới.
- Đầu tư nâng công suất của các mỏ kẽm chì hiện có đáp ứng đủ nguyên liệu cho các xưởng tuyển nổi kẽm chì đã xây dựng. Ổn định 2 dây truyền tuyển khoáng hiện có để đáp ứng tối đa nguyên liệu cho các nhà máy kẽm chì.
- Nghiên cứu sử dụng các nguồn nguyên liệu thay thế để bổ sung 1 phần nguyên liệu cho sản xuất kẽm thỏi. Nghiên cứu tận thu tối đa các khoáng sản có ích đi kèm với quy mô và công nghệ phù hợp
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khi có cơ hôi nhanh chóng hoàn thiện việc cải tạo, nâng cao chất lượng nhà máy kẽm. Tận thu tối đa các khoáng sản có ích đi kèm đảm bảo sản phẩm kẽm của Công ty đủ sức cạnh tranh trên thị trường.
- Chuẩn bị đầu tư tổ hợp sản xuất chì và điện phân chì tách bạc công xuất 5.000 tấn chì/năm.

3.4.4 *Đánh giá sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng phát triển ngành, chính sách của Nhà nước*

Về cơ bản, định hướng phát triển của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên phù hợp với triển vọng và định hướng phát triển ngành và chính sách của Nhà nước. Điều này tạo điều kiện cho Công ty có cơ hội phát triển và nhận được sự hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty tin tưởng rằng, với các lợi thế về truyền thống, thương hiệu, kinh nghiệm sản xuất, chế biến kim loại màu, sự đoàn kết của tập thể CBCNV Công ty cũng như sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin cũng như sự chuyển biến tích cực của thị trường kim loại màu trên thế giới trong các năm tiếp theo; đặc biệt là sự chuyển đổi mô hình sang công ty cổ phần sẽ giúp Công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, SXKD đạt lợi nhuận và từng bước ổn định sản xuất để phát triển trong các năm sau khi cổ phần hóa.

PHẦN 3: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

1. MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG SAU CỔ PHẦN HÓA

1.1. Tên gọi và các thông tin cơ bản

Tên Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên

Tên Tiếng Anh: Thai Nguyen Non Ferous Metals Joint - Stock Company (TMC)

Tên viết tắt: TMC

Trụ sở chính: Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (84 280) 3847 229 Fax: (84 280) 3847 097

Website: http//www.kimloaimau.com.vn

Email: thainguyentmc@gmail.com

Biểu trưng (logo):

1.2. Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa dự kiến

Theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/2/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Vinacomin v/v phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành công ty cổ phần, Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên có ngành nghề kinh doanh sau:

Số TT	Tên Ngành
1	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
2	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
3	Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng không chứa sắt
4	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
5	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
6	Sản xuất sắt, thép, gang
7	Sản xuất hóa chất cơ bản

Số TT	Tên Ngành
8	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
9	Đúc kim loại màu
10	Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại
11	Sản xuất các cấu kiện kim loại
12	Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại
13	Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
14	Sửa chữa thiết bị điện
15	Sửa chữa máy móc thiết bị
16	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
17	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
18	Sản xuất khác
19	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
20	Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác
21	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
22	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
23	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
24	Thoát nước và xử lý nước thải
25	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
26	Xử lý và tiêu hủy rác độc hại
27	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
28	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
29	Hoạt động chuyên môn Khoa học công nghệ; Hoạt động thiết kế chuyên dụng
30	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
31	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
32	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
33	Hoạt động của phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

1.3. Phương án tổ chức và quản lý điều hành Doanh nghiệp sau cổ phần hóa

1.3.1 *Mô hình tổ chức của Công ty cổ phần Kim Loại Màu Thái Nguyên*

Hình 2: Mô hình tổ chức sau cổ phần hóa

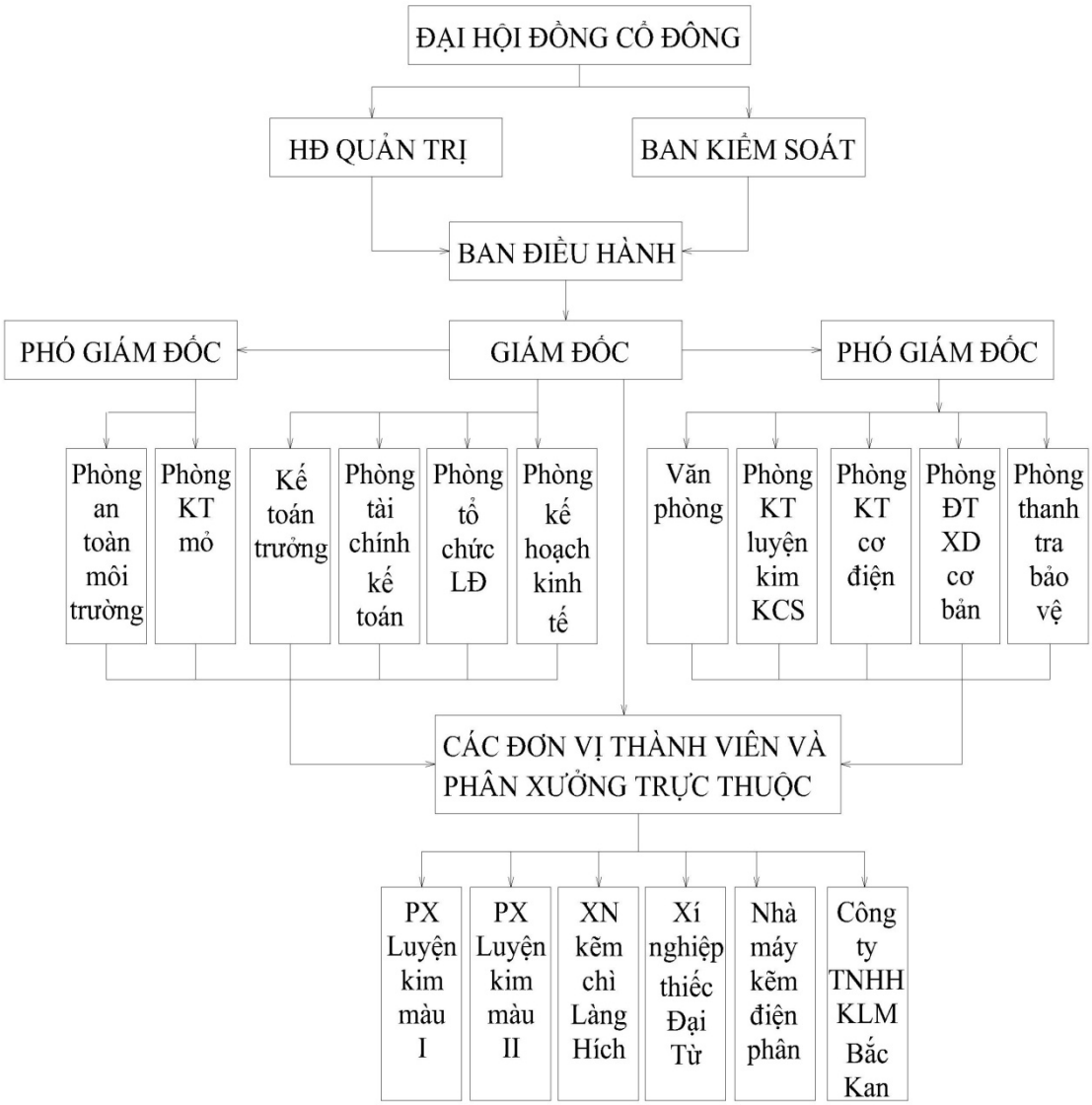

Cơ cấu tổ chức của Công ty sau cổ phần hóa được cơ cấu lại như sau:

a. **Tại cơ quan Công ty**

- Sáp nhập Phòng Kỹ thuật Luyện kim với Phòng KCS để thành lập Phòng Kỹ thuật luyện kim –KCS
- Sáp nhập Phòng Xây dựng cơ bản với Ban quản lý các dự án để thành lập Phòng Đầu tư –XDCB
- Đổi tên Phòng Kế toán Thống kê thành Phòng Tài chính Kế toán

Bộ máy sau khi cơ cấu lại sẽ từ 12 phòng xuống còn 10 phòng chức năng (xem sơ đồ)

b. **Tại các đơn vị hạch toán trực tiếp**

- Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên: Hiện nay là Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên đang hoạt động theo mô hình Công ty quản lý trực tiếp với 2 sản phẩm chính là Kẽm thỏi và axit sunfuaric. Sau khi cổ phần hóa, nhà máy vẫn giữ nguyên mô hình.
- Xí nghiệp Luyện kim màu II: Hiện nay Xí nghiệp Luyện kim màu II đang hoạt động theo mô hình Công ty quản lý trực tiếp gồm một bộ máy quản lý và 2 Phân xưởng sản xuất. Nhưng do điều kiện sản xuất thu hẹp với 2 sản phẩm bột Oxyt kẽm 60% cung cấp cho Nhà máy kẽm điện phân và tuyển tận thu than và một số sản phẩm khác đi kèm từ xỉ lò quay với tổng số lao động trên 100 người. Với quy mô sản xuất thu hẹp, công nghệ sản xuất không phức tạp, lao động không lớn và khoảng cách với cơ quan Công ty không xa nên có thể chuyển đổi từ mô hình Xí nghiệp thành một phân xưởng có tên mới: ***Phân xưởng Luyện kim màu II*** trực thuộc Công ty.
- Ba phân xưởng trực thuộc: Phân xưởng Luyện bột kẽm, Phân xưởng tuyển luyện thiếc và Phân xưởng phụ trợ: do chỉ có Phân xưởng Luyện bột kẽm đã được đầu tư và có điều kiện để sản xuất tiêu thụ ổn định, còn 02 phân xưởng còn lại hoạt động không thường xuyên nên sau cổ phần hóa sẽ được cơ cấu lại thành 01 phân xưởng: ***Phân xưởng Luyện Kim màu I*** với nhiệm vụ chính là sản xuất bột ô xit Kẽm 90% Zn, tổ chức sản xuất điện phân thiếc khi Công ty nhận được thiếc thô từ các đơn vị của Tổng công ty và tổ chức gia công cơ khí, sửa chữa cơ điện trong các dây truyền công nghệ luyện kim của các đơn vị.
- Trung tâm Điều trị bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động Nam Định: chuyển về Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin quản lý.

c. **Công ty con**

Sau khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn sẽ được giữ nguyên mô hình công ty TNHH MTV thuộc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên.

d. **Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích**

Mỏ chì kẽm Cúc Đường dự kiến sẽ được giao cho đơn vị này quản lý, do vậy, Công ty dự kiến thành lập Phân xưởng khai tuyển mỏ Cúc Đường trực thuộc Xí nghiệp này sau khi được cấp phép khai thác.

e. **Xí nghiệp thiếc Đại Từ**

Hiện nay, Xí nghiệp đang tạm dừng sản xuất để chờ cấp mỏ Tây Núi Pháo, Công ty chỉ giữ 4 lao động chủ chốt để duy trì một số công tác cần thiết. Sau khi được cấp mỏ Công ty sẽ đề

nghị mô hình TCQL theo hình thức hạch toán phụ thuộc với cơ cấu tổ chức phù hợp.

1.3.2 *Cơ cấu quản lý điều hành tại Trụ sở chính Công ty Cổ phần Kim Loại Màu Thái Nguyên*

Công ty cổ phần Kim loại Màu Thái Nguyên hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, về cơ cấu tổ chức gồm: (i) Đại hội đồng cổ đông; (ii) Hội đồng Quản trị; (iii) Ban Kiểm soát; (iv) Giám đốc và (v) Bộ máy giúp việc của Giám đốc gồm các Phó Giám đốc, mỗi Phó Giám đốc sẽ được giao nhiệm vụ phụ trách các phòng ban khác nhau.

Chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý điều hành Công ty được quy định cụ thể trong dự thảo Điều lệ của Công ty cổ phần.

2. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ

2.1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

Để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh sau quá trình cổ phần hóa, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên được xác định như sau:

- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng
- Mệnh giá một cổ phần: 10.000 đồng
- Số lượng cổ phần: 18.000.000 cổ phần

Cơ cấu sở hữu cổ phần trong vốn điều lệ như sau:

Bảng 7: Cơ cấu Vốn điều lệ dự kiến

TT	Cổ đông	Số cổ phần (cổ phần)	Giá trị cổ phần (đồng)	Tỷ lệ (%)
	Vốn điều lệ	**18.000.000**	**180.000.000.000**	**100%**
1	Nhà nước	9.180.000	91.800.000.000	51%
2	Bán ưu đãi cho CBCNV	1.724.000	17.240.000.000	9,58%
2.1	*Bán ưu đãi theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước*	*1.592.300*	*15.923.000.000*	*8,85%*
2.2	*Bán ưu đãi theo cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần*	*131.700*	*1.317.000.000*	*0,73%*
3	Bán đấu giá công khai cho NĐT thông thường	7.096.000	70.960.000.000	39,42%

2.2. Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần

Trong ba năm đầu sau khi cổ phần hoá, Công ty dự kiến chưa có kế hoạch tăng vốn điều lệ. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng các năm tiếp theo Công ty sẽ xây dựng phương án huy động vốn để dáp ứng nhu cầu SXKD.

3. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

3.1. Chiến lược phát triển sau cổ phần hóa

3.1.1 *Về tài nguyên và nguồn nguyên liệu*

- Nhanh chóng hoàn thành "Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ kẽm chì Làng Hích" để có thể phê duyệt xong trữ lượng trong 6 tháng đầu năm 2014 làm cơ sở để đầu tư nâng công suất mỏ xin cấp lại giấy phép khai thác.
- Đẩy nhanh tiến độ thi công đề án "Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ kẽm chì Chợ Điền" để có thể hoàn thành phê duyệt trữ lượng vào năm 2014 làm cơ sở để đầu tư nâng công suất mỏ xin cấp lại giấy phép khai thác
- Hoàn thành việc xin cấp giấy phép khai thác mỏ Chì kẽm Cúc Đường ngay trong năm 2013.
- Tích cực giải quyết các tồn tại để hoàn thành các thủ tục xin cấp giấy phép khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo trong năm 2013. Phấn đấu được cấp giấy phép khai thác mỏ vào giữa năm 2014. Sau khi đưa mỏ vào khai thác triển khai thăm dò bổ sung để nâng cấp phần lớn tài nguyên 333 ở đây để xin nâng công suất của dự án khai tuyển mỏ này.
- Xin cấp giấy phép khai thác mỏ Titan NaHoe vào năm 2014 hoặc 2015.
- Tiếp tục xin thăm dò và triển khai thăm dò khi có giấy phép thăm dò khu Đầm Vạn - Nam Chợ Điền.
- Lập đề án xin mở nhiệm vụ thăm dò khu Bắc Lâu thuộc khu mỏ Làng Hích vào cuối năm 2013 nếu kết quả tìm kiếm sơ bộ có triển vọng.
- Tiếp tục sử dụng máy khoan trong lò trước gương để thăm dò bổ sung thêm trữ lượng các thân quặng hiện đang khai thác.
- Triển khai nghiên cứu khả năng thu hồi các khoáng sản đi kèm ở các mỏ đã và dự kiến sẽ được cấp giấy phép khai thác để tận thu triệt để các khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác các khoáng sản chính.
- Sử dụng triệt để việc sử dụng các nguồn thải của các dây truyền sản xuất kẽm để tận thu triệt để kim loại và tiết kiệm tài nguyên.

- Nghiên cứu nguồn nguyên liệu thay thế 1 phần nguồn nguyên liệu quặng kẽm oxit như bụi chứa kẽm lò luyện thép, bã thải ở các nhà máy mạ… ở các nhà máy ngoài Công ty.

3.1.2 ***Về công nghệ, thiết bị***

a. ***Về khai thác và vận tải mỏ***

- Hợp tác với Viện khoa học kỹ thuật Mỏ để tìm ra các giải pháp khai thác, xúc bốc, vận chuyển, thông gió, thoát nước tối ưu hơn tại các mỏ của Công ty. Khi thiết kế thi công mỏ kẽm chì Cúc Đường và mỏ thiếc Núi Pháo cần lưu ý áp dụng ngay các công nghệ tiên tiến để có năng suất lao động cao từ đầu.
- Triển khai áp dụng rộng rãi các hộ chiếu khoan nổ mìn mới có chiều sâu lỗ khoan lớn hơn, hiệu suất sử dụng lỗ mìn cao thay thế cho các hộ chiếu khoan nổ mìn truyền thống để tăng năng suất lao động của khâu khoan nổ mìn.
- Tiếp tục đầu tư thay thế các xe vận tải của Trung quốc có tải trọng 4-5 tấn, chất lượng kém bằng các xe tải trọng 9-10 tấn, giá thành phù hợp và kết hợp với mở rộng nền đường cũng như các điểm tránh.
- Thay thế các hệ thống vận tải tốc độ chậm, năng suất thấp trong hầm lò bằng các hệ thống mới có năng suất cao hơn.
- Nhanh chóng thay thế hệ thống mở vỉa các thân quặng chính Mỏ Ba thuộc mỏ kẽm chì Làng Hích để tăng năng suất lao động, giảm chi phí, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

b. ***Về tuyển khoáng***

- Tập trung cán bộ kỹ thuật bám sát 2 Xưởng tuyển kẽm chì để tìm giải pháp cho các Xưởng phải đạt các chỉ tiêu KTKT đề ra.
- Nghiên cứu tuyển làm giàu quặng chì oxit dưới 10%Pb lên 20-30%Pb trên cơ sở thu hồi tối đa bạc có trong quặng nguyên khai. Hợp tác nghiên cứu tuyển các khoáng sản đi kèm quặng kẽm oxit tại khu Suối Teo, tiến tới để lập và triển khai tuyển tận thu các sản phẩm này nếu điều kiện cho phép.
- Nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu để đầu tư dây truyền công nghệ tuyển phù hợp để tuyển thiếc và các khoáng sản đi kèm tại mỏ Núi Pháo nhằm tận thu tối đa khoáng sản có ích đi kèm.
- Tiếp tục hoàn thiện công nghệ của xưởng tuyển than, sắt.
- Thay thế toàn bộ công nghệ, thiết bị của xưởng tuyển tinh thiếc hiện nay bằng dây truyền công nghệ, thiết bị phù hợp để giảm chi phí, tăng thực thu.

c. ***Về luyện kim***

- Công nghệ luyện bột kẽm ô xýt 90% ZnO bằng lò Veterin: Đây là công nghệ cổ điển nấu luyện bột ô xýt Kẽm từ quặng, nhưng có ưu điểm chất lượng màu sắc sản phẩm rất phù hợp với thi trường tiêu dùng. Vì vậy, vẫn có thể duy trì sử dụng trong thời gian tới, hiện nay chưa có giải pháp công nghệ để thay thế. Tùy thuộc vào nhu cầu thị trường nếu có nhu cầu lớn về loại sản phẩm này thì có thể cải tiến công nghệ, thiết bị, nghiên cứu sử dụng các loại kẽm phế để sản xuất thay cho quặng kẽm, hạ giá thành sản xuất.
- Công nghệ luyện thiếc: Trước mắt chỉ duy trì công đoạn điện phân tinh luyện. Tương lai, khi có nguồn nguyên liệu sản xuất trở lại thì phải đổi mới dây truyền công nghệ tuyển và luyện thô sang công nghệ tuyển mới và luyện thô bằng lò điện hồ quang phù hợp hơn.
- Luyện bột kẽm ô xýt 60% Zn bằng lò quay: Nghiên cứu sử dụng các nguồn nguyên liệu mới thay thế cho quặng như: Xỉ lò vetorin, xỉ lò chì, bụi chứa kẽm của lò luyện thép… để thay thế một phần quặng kẽm và giảm chi phí sản xuất.
- Nhà máy kẽm điện phân: Song song với việc tìm mọi biện pháp thực hiện xong dự án đầu tư cải tạo và nâng cao chất lượng nhà máy kẽm đã được duyệt, trong những năm tới tiếp tục nghiên cứu cải tạo, cải tiến đổi mới công nghệ, thiết bị ở một số nội dung sau:

  - Thay thế hệ thống nồi hơi ghi xích hiện nay bằng lò nồi hơi có hiệu suất cao hơn, công nghệ hợp lý hơn: Nồi hới lò đốt tầng sôi hoặc nồi hơi huyền phù… để giảm tiêu hao than.
  - Tiếp tục nghiên cứu cơ giới hóa một số khâu công nghệ luyện kim.
  - Tìm biện pháp nâng cao chất lượng bã chì, bã đồng. Triển khai dự án sản xuất bột kẽm 98 từ các chất thải của Nhà máy khi có điều kiện. Nghiên cứu tận thu Inđi với quy mô và công nghệ phù hợp.

3.2. Phương án đầu tư

Dự kiến Công ty sẽ thực hiện các chương trình đầu tư sau:

3.2.1 *Dự án nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân*

- Mục tiêu: Hoàn thiện việc cải tạo, nâng cao chất lượng Nhà máy kẽm, để sản lượng kẽm thỏi đạt 15.000 tấn/năm và đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường. Tận thu tối đa các khoáng sản có ích đi kèm đảm bảo sản phẩm kẽm của Công ty đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Tổng mức đầu tư (phần phải đầu tư tiếp): 207 tỷ đồng
- Dự kiến tiến độ đầu tư: Triển khai dự án vào năm 2016, hoàn thành vào năm 2017 đạt công suất thiết kế vào năm 2018. Tuy nhiên tùy theo tình hình thực tế về cân đối vốn, thị trường có thể đẩy nhanh tiến độ đầu tư để sớm đưa nhà máy sau cải tạo vào sản xuất.

3.2.2 *Dự án đầu tư nâng công suất khai thác của Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích*

- Nâng cao năng lực khai thác của Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích từ 22.000 tấn quặng nguyên khai như hiện nay lên 50.000 tấn quặng nguyên khai.
- Dự kiến tổng mức đầu tư: 100 tỷ đồng (chủ yếu là đào lò, thiết bị dự kiến khoảng 10 – 15%).
- Dự kiến tiến độ đầu tư: Triển khai dự án vào đầu năm 2014, giai đoạn 2014-2016 đầu tư 75,44 tỷ đồng, hoàn thành vào năm 2017.

3.2.3 *Dự án đầu tư nâng công suất khai thác quặng sunfua của Công ty Kim loại màu Bắc Kạn (mỏ Chợ Điền)*

- Mục tiêu: Đào lò XDCB và xây dựng các công trình phục vụ để duy trì năng lực khai thác của Công ty với sản lượng khai thác 70.000 – 80.000 tấn quặng nguyên khai/năm
- Dự kiến tổng mức đầu tư: 45,05 tỷ đồng.
- Dự kiến tiến độ đầu tư: Triển khai dự án vào năm 2014, hoàn thành vào năm 2016.

3.2.4 *Dự án khai tuyển chì kẽm Cúc Đường*

- Mục tiêu: Khai tuyển mỏ chì kẽm Cúc Đường để cung cấp nguyên liệu cho các dự án chì kẽm kim loại của Công ty. Quy mô khai tuyển 40.000 tấn quặng sunfua và quặng kẽm oxit/năm.
- Tổng mức đầu tư: 71 tỷ đồng.
- Dự kiến tiến độ đầu tư: Triển khai dự án vào quý IV năm 2013, hoàn thành vào cuối năm 2016.

3.2.5 *Dự án khai tuyển mỏ thiếc và đa kim Núi Pháo*

- Mục tiêu: Khai tuyển thiếc và các khoáng sản đi kèm tại mỏ thiếc Núi Pháo, Đại Từ, Thái Nguyên.
- Dự kiến tiến độ đầu tư:

- Giai đoạn I: Từ năm 2014 đến năm 2016: Đạt công suất khai tuyển 25.000 tấn quặng

nguyên khai/năm vào năm 2016

- Năm 2017 mỏ đạt công suất khai tuyển là 30.000 tấn/năm.

- Dự kiến tổng mức đầu tư:

- Giai đoạn 2014-2016: 92,582 tỷ đồng
- Năm 2017: 12,73 tỷ đồng.

3.2.6 ***Dự án đầu tư xây dựng nhà ở công nhân khu vực Bằng Lũng.***

- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng khu nhà ở công nhân của mỏ kẽm chì Chợ Điền tại thị trấn Bằng Lũng nhằm ổn định chỗ ở cho người lao động.
- Dự kiến tổng mức đầu tư: 10 tỷ đồng trong đó sử dụng vốn của Công ty là 3 tỉ đồng; sử dụng vốn huy động CBCNV là 7 tỉ đồng
- Tiến độ thực hiện: Triển khai năm 2015 và hoàn thành năm 2016.

3.2.7 ***Các Dự án đầu tư duy trì sản xuất.***

- Mục tiêu: Đầu tư duy trì sản xuất ở các dây truyền khai, tuyển, luyện kim đảm bảo cho các dự án đầu tư duy trì ổn định năng lực sản xuất đồng thời cải tiến công nghệ, thiết bị nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ.
- Dự kiến đầu tư trong 03 năm từ 2014 - 2016 là: 56,84 tỷ đồng
- Tiến độ thực hiện: Ngoài việc đầu tư duy trì sản xuất, trong năm 2014-2016 sẽ đầu tư các tời trục chở người ở giếng đứng, giếng nghiêng, đầu tư thay thế xe, máy trong khai thác, tuyển khoáng, luyện kim. Đầu tư nồi hơi bằng công nghệ tầng sôi thay thế các nồi hơi ghi xích vào năm 2014, đầu tư hệ thống xử lý khí khói, hơi axit để đảm bảo môi trường khi nâng tối đa công suất lò thiêu lớp sôi, đầu tư cải tạo dây chuyền tuyển luyện thiếc vào năm 2016.

Bảng 8: Tổng hợp kế hoạch đầu tư giai đoạn 2014-2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng	2014	2015	2016
1	Cải tạo Nhà máy Kẽm	16.000	16.000	-	-
	Vốn vay	*11.200*	*11.200*		
	Vốn Chủ sở hữu	*4.800*	*4.800*		
2	Khai tuyển Cúc Đường	71.000	1.000	30.000	40.000

STT	Tên dự án	Tổng	2014	2015	2016
	Vốn vay	*42.000*		*21.000*	*21.000*
	Vốn Chủ sở hữu	*19.000*	*1.000*	*9.000*	*9.000*
	Vốn khác	*10.000*			*10.000*
3	Khai tuyển Núi Pháo	92.582	2.582	40.000	50.000
	Vốn vay	*63.000*		*28.000*	*35.000*
	Vốn Chủ sở hữu	*29.582*	*2.582*	*12.000*	*15.000*
4	Nâng công suất Làng Hích	75.440	440	35.000	40.000
	Vốn vay	*45.500*		*24.500*	*21.000*
	Vốn Chủ sở hữu	*19.940*	*440*	*10.500*	*9.000*
	Vốn khác	*10.000*			*10.000*
5	Nâng công suất Chợ Điền	45.050	50	20.000	25.000
	Vốn vay	*24.500*		*14.000*	*10.500*
	Vốn chủ sở hữu	*10.550*	*50*	*6.000*	*4.500*
	Vốn khác	*10.000*			*10.000*
6	Nhà ở CN khu Bằng Lũng	10.000	280	4.720	5.000
	Vốn Chủ sở hữu	*3.000*	*280*	*1.720*	*1.000*
	Nguồn vốn CBCNV	*7.000*		*3.000*	*4.000*
7	Duy trì sản xuất	56.840	16.840	20.000	20.000
	Vốn vay	*30.993*	6.993	12.000	12.000
	Vốn chủ sở hữu	*25.847*	*9.847*	*8.000*	*8.000*
	Tổng cộng	**366.912**	**37.192**	**149.720**	**180.000**
	Vốn vay	*217.193*	*18.193*	*99.500*	*99.500*
	Vốn chủ sở hữu	*112.719*	*18.999*	*47.220*	*46.500*
	Nguồn vốn CBCNV	*7.000*		*3.000*	*4.000*
	Nguồn khác	*30.000*			*30.000*

3.3. Chương trình sản xuất các sản phẩm

3.3.1 *Về khai thác và tuyển khoáng*

a. Tại mỏ Chợ Điền

- Quặng ô xít các loại:

- Duy trì sản xuất quặng oxit kẽm để đủ sản lượng quặng để sản xuất bột 90% (khoảng 3.000 - 3.500 tấn HL 20%năm) và đảm bảo 60% nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất bột kẽm 60%Zn. Do quặng oxit 11%Zn tồn kho đang còn khá lớn vì vậy năm 2014 chỉ khai thác khoảng 5.000 tấn quặng 15%Zn, sẽ tăng dần và đạt sản lượng 15.000 tấn hàm lượng 13%Zn vào năm 2016.
- Quặng chì ở Chợ Điền: Tùy vào thị trường tiêu thụ của quặng chì để tổ chức khai thác quặng chì oxit 20% (khoảng 1.000 tấn/năm). Riêng quặng chì oxít 8% sẽ sản xuất với sản lượng phù hợp để tăng thêm doanh thu và lo thêm việc làm cho lao động nữ (phần khai thác lộ thiên). Đến năm 2016 dừng sản xuất chờ dự án sản xuất chì triển khai thì tiếp tục khai thác làm nguyên liệu cho dự án này.

- Quặng sunfua:

Tiếp tục vừa khai thác các khối quặng cũ để duy trì sản lượng, hàng năm chuẩn bị thêm các khối quặng khác đủ điều kiện để đưa vào khai thác ổn định mỏ với sản lượng quặng khai thác của toàn mỏ khoảng 80.000 tấn – 82.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

Để đạt được sản lượng như trên thì ngoài việc duy trì đào các đường lò chuẩn bị sản xuất các khu vực khai thác hiện nay thì cần phải triển khai tiếp các khu vực cụ thể:

- Từ năm 2014 triển khai đầu tư khai thác quặng sunfua khu Bô Pen. Từ năm 2015 tăng sản lượng khai thác ở đây lên 15.000 đến 20.000 tấn/năm.
- Kể từ năm 2014 bắt đầu triển khai công tác thuê đất, giải phóng mặt bằng để chuẩn bị triển khai khai thác khu vực Khuổi Khem nhằm bổ sung thêm sản lượng cung cấp cho xưởng tuyển Chợ Điền. Dự kiến từ năm 2015 sẽ khai thác 5.000 tấn/năm, năm 2016 sẽ tăng lên 8.000 tấn/năm.
- Từ năm 2014 sẽ triển khai tiếp tục đào lò XDCB khu vực Đèo An (sau khi báo cáo Kinh tế kỹ thuật được phê duyệt) để mở vỉa chuẩn bị khai thác thêm các thân quặng ở mức sâu hơn nhằm tăng sản lượng ở khu vực này từ năm 2015 lên khoảng 7.000 - 9.000 tấn/năm.
- Do trữ lượng sau khi thăm dò bổ sung, nâng cấp không lớn, nếu với công suất khai thác như dự kiến trên thì thời gian tồn tại của mỏ không lâu (chỉ khoảng 5 - 7 năm), do vậy trong thời gian tới một phần sẽ tiếp tục nghiên cứu đề xuất với Tập đoàn về

việc tiếp tục thăm dò thêm triển vọng các thân quặng của khu mỏ dưới dạng trao đổi thay thế để tăng thêm trữ lượng của khu mỏ này, một phần có thể đàm phán mua thêm tinh quặng kẽm để phục vụ cho việc nâng công suất của nhà máy kẽm.

Sản lượng tinh quặng kẽm sunfua duy trì 11.000 tấn/năm. Sản lượng tinh quặng chì đạt 700 tấn đến 800 tấn/năm.

b. **Tại mỏ Làng Hích:**

Ngay từ cuối năm 2013, Công ty đã triển khai việc lập dự án đầu tư mở rộng khai thác toàn khu vực mỏ trên cơ sở kết quả thăm dò bổ sung, nâng cấp trữ lượng khu mỏ với mục tiêu thay đổi hoàn toàn phương án mở vỉa hiện nay tại khu mỏ Ba để có thể khai thác các khối quặng nằm dưới sâu hơn có trữ lượng tốt hơn một cách hiệu quả và an toàn hơn hiện nay. Tuy nhiên do việc thực hiện dự án này tương đối lâu (nếu dự án được phê duyệt) cho nên trong 3 năm tới (2014 -2016) vẫn phải duy trì mức độ, năng suất khai thác khoảng 28.000 – 33.000 tấn/năm như hiện nay. Khi đầu tư xong mỏ sẽ nâng công suất lên 50.000 tấn/năm đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho xưởng tuyển Làng Hích. Sản lượng tinh quặng kẽm đạt 4.000 tấn/năm, tinh quặng chì 800 tấn và tăng lên 1.550 tấn vào năm 2016 nhờ việc đưa toàn bộ quặng sunfua Cúc Đường thu được trong quá trình chuẩn bị khai thác và quặng khai thác năm 2016 của mỏ này vào tuyển ở xưởng tuyển Làng Hích.

c. **Tại mỏ Cúc đường:**

Ngay từ khi được cấp phép, Công ty sẽ tiến hành các công việc giải phóng mặt bằng, xây dựng các hạng mục công trình cần thiết phục vụ cho công tác khai thác các thân quặng sunfua kẽm tại Xóm Cúc. Vào khoảng quí 3/2014 sẽ tiến hành đào lò các đường lò XDCB khu vực này để từ cuối năm 2015 có thể tiến hành khai thác một phần quặng sunfua kẽm tại đây. Dự kiến sản lượng quặng sunfua khai thác ở đây khoảng 7.000- 10.000 tấn. Sản lượng sẽ tăng lên 40.000 tấn vào những năm tiếp theo và dự kiến sẽ đưa xưởng tuyển nổi kẽm chì Cúc Đường vào hoạt động từ năm 2017 hoặc 2018.

Dự kiến trong năm 2014 sẽ xây dựng xưởng tuyển để tuyển quặng chì oxýt để sang năm 2015 có thể bước vào khai thác và tuyển loại quặng này lên thành tinh quặng 20%. Sản lượng khai thác dự kiến năm 2015 là 20.000 tấn; năm 2016 là 40.000 tấn tương đương 5.000 tấn tinh quặng 20%Pb năm 2015 và tăng lên 9.000 tấn vào năm 2016.

d. **Tại mỏ Núi Pháo:**

Ngay từ năm 2014, Công ty tiếp tục triển khai hoàn thiện các thủ tục xin cấp phép khai thác mỏ này, phấn đấu khoảng giữa năm 2014 được cấp phép. Sau khi được cấp phép sẽ tiến hành ngay việc đến bù giải phóng mặt bằng và XDCB khu mỏ, dự kiến hết năm 2015 để sang 2016 bắt đầu tổ chức khai thác và tuyển quặng tại mỏ này với công suất khai thác 25.000-

30.000 tấn nguyên khai/năm + quặng. Chuẩn bị năm 2015 thì nếu tuyển hết sẽ đảm bảo sản lượng tinh quặng thiếc năm 2016 khoảng 450 -500 tấn 25%Sn tương đương 100 tấn thiếc thỏi.

3.3.2 ***Luyện kim.***

a. **Bột kẽm ô xýt 90% ZnO bằng lò Veterin:**

Trên cơ sở hệ thống dây chuyền sản xuất cũ đã được đầu tư từ năm 1985, Công ty tiếp tục duy trì hệ thống lò veterin với công suất 600 tấn/năm bột kẽm ô xýt 90%ZnO, tương ứng với lượng quặng kẽm cần cấp cho lò hàng năm là 3.652 tấn/năm hàm lượng 20%Zn. Như vậy sản lượng sản phẩm bột 90% ZnO dự kiến các năm 2014 – 2016 là 600 tấn/năm.

b. **Thiếc thỏi:**

Trước mắt, Công ty chỉ duy trì công đoạn điện phân tinh luyện thiếc để gia công điện phân thiếc cho các đơn vị trong Tổng Công ty với sản lượng dự kiến hàng năm khoảng 300 - 400 tấn.

Dự kiến cuối 2015, Công ty sẽ làm công tác chuẩn bị đầu tư, để năm 2016 đầu tư dây chuyền tuyển luyện thiếc mới, luyện thiếc thô bằng lò điện hồ quang 180 KVA tại khu vực Lưu Xá với tổng mức đầu tư khoảng 12 tỷ đồng. Dây chuyền này thực hiện gia công tuyển luyện 100 tấn thiếc thỏi của năm 2016 và tăng lên 300 tấn/năm khi có đủ nguyên liệu.

c. **Luyện bột kẽm ô xýt 60% Zn bằng lò quay:**

Năng lực dây chuyền thiết bị sản xuất bột ô xýt 60%Zn bằng công nghệ lò quay là 6.000 – 7.000 tấn/năm tùy theo chất lượng nguyên liệu đầu vào, nếu hàm lượng đầu vào càng cao thì sản lượng tăng cao. Căn cứ nhu cầu sản xuất kẽm thỏi của các năm Công ty cân đối sản lượng bột ô xýt lò quay sản xuất các năm cụ thể như sau:

- Năm 2014 nhu cầu bột kẽm oxýt để sản xuất 1.300 tấn kẽm thỏi: 2.500 tấn hàm lượng 60%Zn.
- Năm 2015 nhu cầu bột kẽm oxýt lò quay để sản xuất 2.000 tấn kẽm thỏi: 3.600 tấn hàm lượng 60%Zn.
- Năm 2016 nhu cầu bột kẽm oxýt lò quay để sản xuất 2.500 tấn kẽm thỏi: 4.500 tấn hàm lượng 60%Zn.

d. **Tận thu than, sắt từ xỉ lò quay:**

Năm 2014 dự kiến sản lượng than mịn thu hồi 1.000 tấn/năm; Quặng sắt thu hồi: 3.000 tấn/năm.

Năm 2015 dự kiến sản lượng than mịn thu hồi 1.400 tấn/năm; Quặng sắt thu hồi: 4.500

tấn/năm.

Năm 2016 dự kiến sản lượng than mịn thu hồi: 1.800 tấn/năm; Quặng sắt thu hồi: 5.500 tấn/năm.

e. **Sản phẩm Kẽm thỏi:**

Năm 2014, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu để tìm ra biện pháp xử lý khí khói tại khu vực thiêu, sản xuất axit để cải thiện môi trường làm việc cho người lao động, giảm nồng độ SO2, SO3 trong khí thải để nâng dần công suất xử lý của lò thiêu lớp sôi. Phấn đấu từ năm 2015 tăng sản lượng kẽm thỏi sản xuất từ tinh quặng lên 8.000 tấn.

- Năm 2014 tổng sản lượng là: 9.000 tấn, trong đó sản xuất từ tinh quặng sunfua là: 7.700 tấn, sản xuất từ bột kẽm oxit là: 1.300 tấn.
- Năm 2015 tổng sản lượng là: 10.000 tấn trong đó sản xuất từ tinh quặng sunfua là: 8.000 tấn, sản xuất từ bột kẽm oxit là: 2.000 tấn.
- Năm 2016 dự kiến tình hình giá kẽm trên thị trường có thay đổi thuận lợi hơn. Vì vậy sẽ phát huy tối đa năng lực của hệ thống thiết bị hiện có. Dự kiến tổng sản lượng là: 10.500 tấn trong đó sản xuất từ tinh quặng sunfua là: 8.000 tấn, sản xuất từ bột kẽm oxit là: 2.500 tấn.
- Sản lượng a xít thu được hàng năm tăng từ 11.000 tấn năm 2013 lên 12.000 tấn năm 2016.

3.3.3 *Bán hàng, kinh doanh*

a. **Tiêu thụ sản phẩm.**

- Đối với các sản phẩm chính: Bao gồm các sản phẩm kẽm thỏi, axit sunfuaric, thiếc thỏi, chì thỏi, bạc, tinh quặng đồng: Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin sẽ mua theo cơ chế giá mua bán nội bộ Tổng công ty.
- Các sản phẩm còn lại sẽ được bán ra thị trường cho các khách hàng truyền thống. Đồng thời, Công ty dự kiến sẽ tăng cường tìm kiếm các khách hàng tiềm năng để ổn định thị trường, nâng cao giá bán trong điều kiện cho phép.

b. **Về giá bán sản phẩm.**

Trong 03 năm trước cổ phần hóa, kinh tế thế giới ở trong giai đoạn suy thoái trầm trọng, kéo dài. Các sản phẩm của Công ty đều có giá bán biến động rất lớn theo biến động của kinh tế thế giới, vì vậy trong những năm vừa qua bị biến động giảm mạnh. Tuy nhiên, theo dự báo của Công ty, kinh tế thế giới sẽ hồi phục trong vòng một hai năm tới. Theo đó, giá các sản phẩm kim loại màu sẽ tăng nhanh và đạt tối thiểu bằng 80% mức giá của năm 2007 vào

năm 2015.

3.4. Kế hoạch kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa

Bảng 9: Kế hoạch sản xuất giai đoạn 2014 -2016

Đơn vị: tấn

STT	Các chỉ tiêu	2014	2015	2016
1	Kẽm thỏi 99,95% Zn	9.000	10.000	10.500
2	Axít H2SO4 (bán)	8.288	8.435	8.255
3	Tinh quặng chì 50%Pb	1.813	1.800	2.509
4	Gia công thiếc ĐP	300	300	400
5	Bột kẽm ô xít 90%ZnO	600	600	600
6	Tinh quặng chì ô xít 20%Pb	1.000	6.000	10.000
7	Quặng kẽm ô xít	9.000	13.500	18.500
8	Quặng kẽm sunfua	114.000	115.998	115.734
9	Tinh quặng kẽm sunfua	14.997	15.000	15.000
10	Bột kẽm 60%	2.500	3.600	4.600

Bảng 10: Các chỉ tiêu kinh doanh giai đoạn 2014 -2016

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	2016
I	**Kế hoạch đầu tư sửa chữa TSCĐ**				
1	Sửa chữa TSCĐ	Tr.đ	15.340	23.160	23.593
2	Khấu hao tăng thêm khi mua sắm TSCĐ	Tr.đ	10.052	10.257	15.120
II	**Kế hoạch vốn**				
1	Vay ngắn hạn	Tr.đ	79.631	83.613	87.793
2	Vay dài hạn (đầu tư XDCB)	Tr.đ	31.772	106.500	84.500
III	**Kế hoạch vốn, lao động, doanh thu, chi phí, lợi nhuận**				
1	Vốn điều lệ	Tr.đ	180.000	180.000	180.000

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	2016
2	Tổng số lao động dự kiến	Người	1.652	1.750	2.000
3	Tổng quỹ lương	Tr.đ	90.624	97.050	130.268
4	Thu nhập bình quân 1 người/tháng	Nghìn đồng	4.571	4.621	5.428
5	Tổng doanh thu	Tr.đ	463.105	557.125	688.625
6	Tổng chi phí	Tr.đ	457.019	546.417	667.476
7	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	6.086	10.708	21.149
8	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	4.565	8.031	15.862
9	LNST/Vốn điều lệ	%	2,54	4,46	8,81
10	Lợi nhuận chia cổ tức	Tr.đ	3.652	6.425	12.689
11	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%	2,03	3,57	7,05

Nguồn: Công ty KLMTN

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. PHƯƠNG THỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN

1.1. Đối tượng mua cổ phần

- Đối tượng mua cổ phần bao gồm CBCNV của Công ty, Công đoàn Công ty và các nhà đầu tư trong và ngoài nước thông qua đấu giá (Theo Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).
- Cổ phần phát hành cho CBCNV được phân phối theo danh sách được duyệt.
- Cổ phần phát hành cho các nhà đầu tư khác được phân phối thông qua hình thức đấu giá công khai.

1.2. Phương thức chào bán

1.2.1 *Cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn được mua ưu đãi*

a. **Cổ phần CBCNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là "*Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)*", theo đó:

- Tổng số lao động tại thời điểm công bố Quyết định giá trị doanh nghiệp (04/12/2013): 1.614 người
- Số lao động không đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi do không đủ 01 năm làm việc trong khu vực Nhà nước: 110 người
- Tổng số lao động đủ điều kiện và đăng ký mua cổ phần ưu đãi theo tiêu chuẩn làm việc trong khu vực Nhà nước là: 1.054 người
- Tổng số năm công tác của toàn bộ CBNV được mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước là: 15.923 năm (không bao gồm số năm làm việc trong khu vực nhà nước của CBNV nghỉ dôi dư theo chế độ đã được hưởng các chế độ chính sách trước khi Công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần).

- Tổng số cổ phần được mua ưu đãi: 1.592.300 cổ phần, chiếm 8,85% vốn Điều lệ.

b. **Cổ phần CBCNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần**

Theo quy định tại Khoản 2c Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là "Giá bán cố phần ưu đãi cho người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xác định là giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)".

Tổng số CBCNV đăng ký mua thêm theo cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần là: 96 người với tổng số cổ phần: 131.700 cổ phần, tương ứng 0,73 % vốn điều lệ. Trong đó:

- Lao động chất lượng cao: 17 người, cổ phần mua thêm: 47.700 CP tương ứng: 477.000.000 đồng
- Lao động thường: 79 người, cổ phần mua thêm: 84.000 CP tương ứng : 840.000.000 đồng

c. **Cổ phần bán ưu đãi cho Tổ chức công đoàn**

Theo quy định tại Điểm c Mục 2 Điều 36, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ thì "Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp được sử dụng nguồn quỹ Công đoàn tại doanh nghiệp cố phần hóa (theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Công đoàn; không huy động, vay vốn) để mua cố phần ưu đãi nhưng không quá 3% vốn điều lệ. Số cổ phần ưu đãi này do tổ chức công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng. Trường hợp tổ chức Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp cổ phần hóa được Đại hội cán bộ, công nhân viên chức tại doanh nghiệp cổ phần hóa ủy quyền sử dụng nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi để mua và thay mặt cán bộ công nhân viên chức quản lý cổ phần này thì số cổ phần này được giảm trừ vào số lượng cổ phần ưu đãi người lao động được mua theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định này và tổ chức Công đoàn được quyền chuyển nhượng hoặc mua lại số cổ phần được mua từ quỹ khen thưởng, phúc lợi khi có yêu cầu của người lao động**."** *Giá bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa là giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động.*

Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, tổ chức Công đoàn không đăng ký mua cổ phần theo hướng dẫn trên.

1.2.2 *Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược*

Không có nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần.

1.2.3 *Cổ phần bán đấu giá công khai ra bên ngoài*

- Tổng số cổ phần thực hiện bán đấu giá công khai ra bên ngoài: 7.096.000 cổ phần, chiếm 39,42% vốn Điều lệ
- Giá khởi điểm: 10.000 đồng/cổ phần
- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Những hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia mua cổ phần sẽ thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.
- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Chi tiết cụ thể nguyên tắc đấu giá mua cổ phần nhà đầu tư vui lòng xem tại "Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên" được công bố công khai cho các nhà đầu tư.

1.3. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán

- Đối với nhà đầu tư mua thông qua đấu giá: theo Quy chế đấu giá do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành.
- Đối với CBCNV và tổ chức công đoàn: Sau khi tổ chức bán đấu giá ra bên ngoài và xác định giá đấu thành công.

2. LOẠI CỔ PHẦN

Tất cả cổ phần của KLMTN tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông.

Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA

Theo quy định hiện hành: Số tiền thu được từ việc bán bớt phần vốn Nhà nước được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí thực hiện cổ phần hóa và chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo chế độ nhà nước quy định và quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Phần còn lại, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 và khoản 3 Điều 21 Nghị định 59/2011-NĐ-CP, sẽ được chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Khoáng sản –Vinacomin.

Trường hợp toàn bộ số cổ phần chào bán bớt phần vốn Nhà nước tại Công ty được chào bán

thành công với mức giá bình quân bằng giá khởi điểm, dự kiến số tiền thu được từ đợt chào bán còn lại như sau:

Số TT	Nội dung	ĐVT	Giá trị
1	Vốn điều lệ dự kiến	Đồng	180.000.000.000
2	Vốn nhà nước để lại DN	Đồng	91.800.000.000
3	Số lượng cổ phần chào bán được	CP	8.820.000
a	*- Bán ưu đãi cho CBCNV*	*CP*	*1.592.300*
b	*- Bán thêm cho CBNV cam kết làm việc lâu dài*	*CP*	*131.700*
c	*- Bán cho NĐT thông qua đấu giá*	*CP*	*7.096.000*
4	Số tiền thu được từ đợt chào bán	Đồng	81.830.800.000
a	*- Từ bán ưu đãi cho CBCNV*	*Đồng*	*9.553.800.000*
b	*- Từ bán cho CBCNV cam kết làm việc*	*Đồng*	*1.317.000.000*
c	*- Từ bán đấu giá cho NĐT khác*	*Đồng*	*70.960.000.000*
5	Chi phí cổ phần hóa dự kiến	Đồng	500.000.000
6	Chi phí giải quyết lao động dôi dư	Đồng	0
7	**Số tiền bán phần vốn Nhà nước còn lại**	**Đồng**	**81.330.800.000**

Ngoài ra, do giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên là 227.718.552.757 đồng, lớn hơn mức vốn điều lệ cần thiết cho hoạt động của Công ty sau cổ phần hóa đã được phê duyệt (180.000.000.000 đồng) nên Công ty phải nộp phần chênh lệch là **47.718.552.757 đồng** về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Khoáng sản –Vinacomin theo quy định.

Như vậy, nếu đợt chào bán thành công với mức giá dự kiến bằng giá khởi điểm, tổng số tiền Công ty phải nộp về cho Nhà nước là **129.049.352.757 đồng**. Đây là số tiền tương đối lớn trong khi Công ty cổ phần sau khi đi vào hoạt động còn thiếu vốn kinh doanh nên Công ty đã có đề nghị tại Phương án cổ phần hóa và được Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng Sản Việt Nam phê duyệt việc "chưa thu hồi ngay mà cho nộp chậm và tính lãi suất nộp chậm theo quy định hiện hành của Nhà nước (Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18/1/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con)".

4. PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN

4.1. Rủi ro về kinh tế

Ngành khai thác khoáng sản cung cấp nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành công nghiệp trong nền kinh tế. Vì vậy, sự phát triển của nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam tạo ra sức cầu quan trọng đối với ngành khoáng sản. Giá bán nhiều loại khoáng sản hiện nay phụ thuộc vào mặt bằng giá thế giới. Do đó, nếu nền kinh tế toàn cầu suy thoái, sức cầu giảm sẽ dẫn đến giá bán nhiều loại khoáng sản giảm sút. Đây là những rủi ro rất lớn mà các doanh nghiệp trong ngành trong đó có Công ty Kim loại màu Thái Nguyên phải đối mặt.

4.2. Rủi ro pháp lý

Hiện nay, hệ thống pháp luật liên quan đến các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khoáng sản chưa hoàn thiện và thiếu đồng bộ tạo ra nhiều trở ngại và khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành. Những thay đổi về chính sách khai thác, sử dụng khoáng sản của Chính Phủ trong thời gian tới sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hoạt động của các doanh nghiệp khoáng sản còn phụ thuộc rất nhiều vào vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên,… Xu hướng các khoản thu phí bảo vệ môi trường, phí nước thải công nghiệp, tiền thuê đất khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên,… ngày càng cao cũng sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, việc cấp giấy phép khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến và tiêu thụ khoáng sản hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Thời hạn khai thác các mỏ của Công ty phụ thuộc vào chính sách quản lý và khai thác khoáng sản của Nhà nước trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp phép khai thác mỏ thường kéo dài và là một rủi ro trong hoạt động của Công ty.

4.3. Rủi ro đặc thù

Một đặc thù của ngành khoáng sản là trước khi khai thác một mỏ khoáng sản cần phải thực hiện thăm dò trữ lượng, chất lượng của mỏ. Quá trình thăm dò tốn kém nhiều chi phí và thời gian, nhưng nếu kết quả thăm dò cho thấy trữ lượng mỏ nhỏ, hoặc điều kiện khai thác không thuận lợi (mỏ nằm quá sâu)… khiến cho việc khai thác không thể thực hiện được vì lý do kinh tế - kỹ thuật thì rủi ro chi phí chìm (sunk cost) sẽ là rất lớn. Mặc dù các công ty khai khoáng đều thực hiện những nghiên cứu, khảo sát và đánh giá về điều kiện địa chất mỏ, tuy nhiên, những nghiên cứu này không thể lường trước hết những biến động bất thường của tự nhiên. Việc đánh giá không chính xác về địa chất và về trữ lượng khoáng sản có thể khai thác sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong quá trình khai thác, do hoạt động trong điều kiện ngoài trời, doanh nghiệp còn phải

chịu các rủi ro về thiên tai, lũ lụt, rủi ro xảy ra tai nạn lao động, rủi ro gây ô nhiễm môi trường… dẫn tới việc phải tăng các chi phí hoạt động hoặc thậm chí bị rút giấy phép khai thác mỏ…

4.4. Rủi ro tăng chi phí đầu vào

Hoạt động khai khoáng liên quan trực tiếp tới việc sử dụng một số loại nhiên liệu như xăng, dầu D.O và năng lượng điện nên khi giá cả nhiên liệu, năng lượng tăng sẽ làm tăng chi phí đầu vào của công ty, trong khi đó, giá bán các sản phẩm chịu sự chi phối của giá cả trên thị trường thế giới khó có thể tăng tương ứng sẽ làm ảnh hưởng tới hiệu quả của công ty.

4.5. Rủi ro của đợt chào bán

Việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên chịu ảnh hưởng lớn bởi tình hình thị trường chứng khoán và diễn biến của nền kinh tế. Những yếu tố, thông tin bất lợi về thị trường chứng khoán và kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư và khả năng hấp thụ của thị trường. Đây là đợt chào không có đơn vị bảo lãnh phát hành nên đợt bán đấu giá này có thể không thành công như kỳ vọng, tức là tổng khối lượng cổ phần được mua thấp hơn khối lượng chào bán. Khi đó, số cổ phần không chào bán hết sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 40 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, cụ thể như sau:

"Ban Chỉ đạo cổ phần hóa được quyền chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp. Các nhà đầu tư từ chối mua cổ phần sẽ không được nhận lại tiền đặt cọc khi tham dự đấu giá.

Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bổ sung vào dự thảo Điều lệ để thông qua Đại hội đồng cổ đông lần đầu về quyền bán tiếp phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần sau khi công ty cổ phần đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh".

Rủi ro của đợt chào bán, nếu xảy ra, sẽ làm thay đổi cơ cấu vốn điều lệ thực tế của Công ty so với cơ cấu dự kiến, đồng thời, làm giảm thặng dư vốn cổ phần, qua đó phần nào ảnh hưởng tới việc thực hiện các kế hoạch kinh doanh của Công ty sau khi cổ phần hóa.

4.6. Rủi ro khác

Bên cạnh các rủi ro trên, hoạt động của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên còn chịu ảnh hưởng của các rủi ro khác như sét đánh, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, thiên tai, bãi công, nổi loạn, rối loạn, đảo chính, đình công, chiến tranh, tai nạn,... là các sự kiện bất khả kháng nằm ngoài tầm kiểm soát, phòng ngừa, dự kiến của Công ty. Các rủi ro này, nếu xảy ra, chắc chắn sẽ gây thiệt hại về người, tài sản,... cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Công ty Kim loại màu Thái Nguyên.

5. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG CÁC THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

5.1. Ban chỉ đạo cổ phần hóa

Ông	Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên HĐTV, Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản Vinacomin – Trưởng ban
Ông	Đào Minh Sơn	Trưởng phòng TCCB&ĐT Tổng Công ty – Phó trưởng ban thường trực
Ông	Ngô Quốc Trung	Kế toán trưởng Tổng công ty – Phó ban
Ông	Nguyễn Minh Đường	Phó TGĐ Tổng công ty- Thành viên
Ông	Trần Quốc Hậu	Trưởng phòng Lao động tiền lương – Thành viên
Ông	Đỗ Văn Xuân	Trưởng phòng TBK- Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Điệp	Trưởng phòng quản lý vốn góp – Thành viên
Bà	Đỗ Thị Mai Hương	Trưởng phòng Kế hoạch giá thành – Thành viên
Ông	Lê Đức Thành	Giám đốc Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên – Thành viên

5.2. Doanh nghiệp cổ phần hóa

Ông	Lê Đức Thành	Giám đốc Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên – Thành viên

5.3. Tổ chức tư vấn: Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư &Phát triển Việt Nam

Bà	Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc Theo Quyết định ủy quyền số 462/QĐ-BSC ngày 16/4/2012

PHẦN 5: KẾT LUẬN

Bản công bố thông tin được cung cấp cho nhà đầu tư nhằm mục đích giúp nhà đầu tư có thể đánh giá tài sản, nguồn vốn, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên trước khi đăng ký mua cổ phần.

Bản công bố thông tin được lập trên cơ sở phương án cổ phần hóa đã được duyệt của Công ty TNHH MTV Kim Loại Màu Thái Nguyên và các thông tin và số liệu do Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên cung cấp theo quy định, đảm bảo tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư. Việc đánh giá, lựa chọn thông tin và ngôn từ trong Bản công bố thông tin này được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên các số liệu và thông tin do Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên cung cấp.

Chúng tôi kính mong các nhà đầu tư tham khảo kỹ Bản công bố thông tin này trước khi quyết định tham gia đấu giá cổ phần của Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2014

NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ

Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hoá

Trưởng ban

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Tiến Mạnh

Đại diện Doanh nghiệp cổ phần hoá

Giám đốc

Lê Đức Thành

Đại diện Tổ chức Tư vấn Bán đấu giá

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Thanh

Phụ lục: Danh sách khu đất KLM Thái Nguyên đang quản lý và sử dụng

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
1	**KHU MẶT BẰNG CƠ QUAN C.TY**	**115.581**	**108.447**	**2.550**	**4.584**			
1.1	Phường Tân Lập - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên	5.628,0	5.628,0			39 năm kể từ năm 2008 đến năm 2047	Khu nhà khách Công ty	
1.2	Phường Tân Lập - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên	2.971,1	2.971,1			39 năm kể từ năm 2008 đến năm 2047	Khu tập thể công nhân	
1.3	Phường Tân Lập - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên	7.009,5	7.009,5			39 năm kể từ năm 2047 đến	Khu tập thể công nhân	Đang làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng 2213,5 m^2 và chuyển

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
						năm 2047		quyền SH cho CBCNV
1.4	Phường Tân Lập - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên	4.584,3			4.584,3	Được miễn tiền sử dụng đất	Sân bóng đá Công ty	Đang làm thủ tục cấp mới theo quy định
1.5	Phường Tân Lập - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên	2.550,0		2.550,0				Đã làm thủ tục thanh lý tài sản trên đất cho CBCNV ngày 23/03/2011, đang làm thủ tục trả lại đất cho địa phương
1.6	Phường Phú Xá - TP Thái Nguyên- Tỉnh Thái Nguyên	5.116,0	5.116,0			39 năm kể từ năm 2008 đến năm 2047	Khu văn phòng và nhà điều hành	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
1.7	Phường Phú Xá - TP Thái Nguyên- Tỉnh Thái Nguyên	80.307,0	80.307,0			39 năm kể từ năm 2008 đến năm 2047	Khu xưởng sản xuất	
1.8	Phường Phú Xá - TP Thái Nguyên- Tỉnh Thái Nguyên	6.180,0	6.180,0			39 năm kể từ năm 2008 đến năm 2047	Khu bãi thải	
1.9	Phường Phú Xá - TP Thái Nguyên- Tỉnh Thái Nguyên	1.235,0	1.235,0			50 năm kể từ năm 1997 đến năm 2047	Khu văn phòng làm việc mở rộng, cải tạo	
2	**NM KẼM ĐIỆN PHÂN**	**98.019**	**98.019**					
2.1	Phường Bách Quang xã Tân Quang thi xã	9.636	9.636,0			39 năm kể từ năm	Mở rộng khu xưởng sản	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
	sông công tỉnh Thái Nguyên					2011 đến năm 2050	xuất	
2.2	Phường Bách Quang xã Tân Quang thi xã sông công tỉnh Thái Nguyên	19.594	19.594,0			39 năm kể từ năm 2011 đến năm 2050		
2.3	Phường Bách Quang xã Tân Quang thi xã sông công tỉnh Thái Nguyên sông công tỉnh Thái Nguyên	68.789	68.789,0			20 năm kể từ năm 2003 đến năm 2023	XDVP + xưởng sản xuất	
3	**XN LUYỆN KIM MÀU II**	**83.627**	**83.627**					
3.1	Phường Tân Thành - TP Thái Nguyên- Tỉnh Thái Nguyên	48.000	48.000,0			45 năm kể từ năm 2003 đến năm 2047	Khu vực VP, nhà xưởng	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
3.2	Phường Tân Thành- TP Thái Nguyên- Tỉnh Thái Nguyên	35.627	35.627,0			45 năm kể từ năm 2003 đến năm 2047	Khu vực bãi thải	
4	**XN THIẾC ĐẠI TỪ**	**112.676**	**15.200**	**97.476**				
4.1	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	15.200	15.200,0			45 năm kể từ năm 2003 đến năm 2047	Khu vực VP, nhà xưởng	
4.2	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	97.476		97.476,0			Đất bị lấn chiếm đang đề nghị trả	Đang làm thủ tục trả
5	**XN KC LÀNG HÍCH**	**279.892**	**279.892**					
5.1	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	15.800	15.800,0			05 năm kể từ năm 2013 đến	Khu khai thác Mỏ Ba	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
						năm 2018		
5.2	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	161.207	161.207,0			50 năm kể từ năm 1997 đến năm 2047	Văn phòng , khu tập thể và Khu xưởng SX	
5.3	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100.000	100.000,0			20 năm kể từ năm 1999 đến năm 2019	Khu khai thác Bắc Lâu	
5.4	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	2.885	2.885,0			05 năm kể từ năm 2013 đến năm 2018	Khu khai thác Sa lung	
6	**C.TY KLM BẮC KẠN**	**761.567**	**716.802**		**44.765**			
6.1	**Khu vực xã**	**692.144**	**647.379**		**44.765**			

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
	Bản Thi							
6.1.1	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	32.350	32.350			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.2	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	62.150	62.150			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.3	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	26.740	26.740			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.4	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	13.925	13.925			30 năm kể từ năm 2007 đến	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
						năm 2037		
6.1.5	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	32.580	32.580			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.6	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	8.653	8.653			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.7	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	2.795	2.795			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.8	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc	9.999	9.999			30 năm kể từ năm 2007 đến	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
	Kạn					năm 2037		
6.1.9	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	51.190	51.190			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.10	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	588	588			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.11	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	25.298	25.298			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.12	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc	11.250	11.250			30 năm kể từ năm 2007 đến	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
	Kạn					năm 2037		
6.1.13	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	8.432	8.432			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.14	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	30.605	30.605			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.15	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	7.100	7.100			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.16	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc	2.002	2.002			30 năm kể từ năm 2007 đến	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
	Kạn					năm 2037		
6.1.17	Thôn Phia Khao - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	79.819	79.819			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.18	Thôn Tham Tàu - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	2.370	2.370			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.1.19	Thôn hợp tiến - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	142.400	142.400			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	VP, nhà ở CBCNV	
6.1.20	Thôn Bản Nhượng - Xã Bản Thi - Huyện Chợ	52.858	52.858			30 năm kể từ năm 2010 đến	VP PX + Xưởng XS	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
	Đồn - Bắc Kạn					năm 2040		
6.1.21	Thôn Bản Nhượng - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	74.000	34.000		40.000	30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	VP PX + Xưởng XS	Theo QĐ 1134/QĐ-UB ngày 22/12/1998
6.1.22	Thôn Bản Nhượng - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	4.765	-		4.765	30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Nhà ở TT CBCNV	Theo QĐ 1524/QĐ-UB ngày 17/10/2000
6.1.23	Thôn Bản Nhượng - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	10.275	10.275			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Nhà ở TT CBCNV	
6.2	**Khu vực xã Quảng Bạch**	**2680**	**2680**	**0**	**0**	30 năm kể từ năm 2007 đến		

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
						năm 2037		
6.2.1	Thôn Bó Pia - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	1.620	1.620			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.2.2	Thôn Bó Pia - Xã Bản Thi - Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	1.060	1.060			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
6.3	**Khu vực xã Xuân Lạc**	**66743**	**66743**	**0**	**0**	30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037		
6.3.1	Thôn Bản Khang - Xã Đồng Lạc - H.Chợ Đồn -	37.473	37.473			30 năm kể từ năm 2007 đến	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	

TT	Tên/địa chỉ lô đất	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng			Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Thuê trả tiền hàng năm (m^2)	Không thuê đang làm thủ tục trả (m^2)	Đất giao được miễn tiền thuê đất (m^2)			
	Bắc Kạn					năm 2037		
6.3.2	Thôn Bản Khang - Xã Đồng Lạc - H.Chợ Đồn - Bắc Kạn	29.270	29.270			30 năm kể từ năm 2007 đến năm 2037	Sử dụng khai thác KS và phục vụ sản xuất	
7	**TT ĐIỀU DƯỠNG PHCN NAM ĐỊNH**	**4.725,0**	**0**	**0**	**4.725,0**			
7.1	Bãi tắm TT Quất Lâm - Xã Giao Lâm - Huyện Giao Thủy - Nam Định	4.725,0			4.725,0	Không xác định thời hạn thuê và được miễn tiền sử dụng đất.	Trung tâm Điều dưỡng bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động tỉnh Nam Định	Theo QĐ 2180/QĐ-UB ngày 28/12/1999[1]
Tổng cộng từ 1-7		**1.456.086,9**	**1.301.986,6**	**100.026**	**54.074,3**			

[1] Chuyển về Tổng công ty Khoáng sản-Vinacomin